Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
158	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	425
159	Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương *Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province*	427
160	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	430
161	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	431
162	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	432
163	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	433
164	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	434
165	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals*	435
166	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	436
167	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	438
168	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	440
169	Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy*	442
170	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province*	443
171	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province*	445
172	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province*	447
173	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring paddy by province*	449
174	Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương *Yield of spring paddy by province*	451

175 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 453

176 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 455

177 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 456

178 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 457

179 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 458

180 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 460

181 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 462

182 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 464

183 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 466

184 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 468

185 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 470

186 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 472

187 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 474

188 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 475

189 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 476

190 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 477

191 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 478

192 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 479

193 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 480

194 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 481

195 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 482

196 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 483

197 Sản lượng một số cây lâu năm - *Production of main perennial crops* 484

198 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 485

199 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 486

200 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 488

201 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 490

202 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 492

203 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 494

204 Hiện trạng rừng đến 31/12/2014 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2014 by province 495

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest 497

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province 498

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership 500

208 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 501

209 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province 503

210 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 505

211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 507

212 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 508

213 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 510

214 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 511

215 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 512

216 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương - *Production of fishery by province* 513

217 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 515

218 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 516

219 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 518

220 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 519

221 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 520

222 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 522

223 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 524

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng già và rừng non;

- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 30 % of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2015

1. Nông nghiệp

Năm 2015, sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 50,5 triệu tấn, tăng 319,8 nghìn tấn so với năm 2014, trong đó sản lượng lúa đạt 45,2 triệu tấn, tăng 241 nghìn tấn; ngô đạt 5,3 triệu tấn, tăng 78,7 nghìn tấn. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2015 đạt 550,6 kg.

Một số cây công nghiệp hàng năm có sản lượng giảm mạnh so với năm trước do diện tích gieo trồng giảm: Sản lượng mía năm 2015 đạt 18,3 triệu tấn, giảm 7,6% (diện tích giảm 6,7%); sản lượng đậu tương đạt 146,4 nghìn tấn, giảm 6,5% (diện tích giảm 7,9%).

Cây lâu năm tiếp tục phát triển. Sản lượng một số cây lâu năm đạt khá: Cà phê đạt 1445 nghìn tấn, tăng 2,6% so với năm 2014; cao su đạt 1017 nghìn tấn, tăng 5,2%; chè đạt 1000,9 nghìn tấn, tăng 1,9%; hồ tiêu đạt 168,8 nghìn tấn, tăng 11,3%; nho đạt 27 nghìn tấn, tăng 13%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm chuyển dịch theo hướng từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, ứng dụng công nghệ khoa học, kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế. Tại thời điểm 01/10/2015, đàn trâu cả nước có 2,5 triệu con, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2014; đàn bò 5,4 triệu con, tăng 2,5%; đàn lợn 27,7 triệu con, tăng 3,7%; đàn gia cầm có 341,9 triệu con, tăng 4,3%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2015 tăng 0,1% so với năm 2014; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 2,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 4,2%; sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 3,8%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2015, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước đạt 240,6 nghìn ha, tăng 8,5% so với năm 2014, trong đó rừng sản xuất đạt 215,6 nghìn ha, tăng 8,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8671,6 nghìn m^3, tăng 12,6%.

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm nên mặc dù tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra nhưng mức độ thiệt hại đã giảm so với năm trước. Tổng diện tích rừng bị thiệt hại của cả nước năm 2015 là 1889 ha, giảm 24,2%, trong đó diện tích rừng bị cháy là 1076 ha, giảm 39,4%; diện tích rừng bị chặt phá là 813 ha, tăng 13,5%.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2015 đạt 6549,7 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2014. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3513,3 nghìn tấn, tăng 2,9%. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3036,4 nghìn tấn, tăng 4% so với năm 2014, trong đó khai thác biển đạt 2839,9 nghìn tấn, tăng 4,1%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

1. Agriculture

In 2015, national production of cereals achieved 50.5 million tons, an increase of 319.8 thousand tons over 2014, of which production of paddy was 45.2 million tons, production of maize was 5.3 million tons, expanded 241 thousand tons and 78.7 thousand tons respectively. Production of cereals per capita in 2015 was 550.6 kg.

Some annual industrial crops decreased readily in production in comparison with the previous year because of decreasing in planted area, such as production of sugar-cane achieved 18.3 million tons, reduced 7.6% and planted area decreased 6.7%; similarly soya-bean 146.4 thousand tons, 6.5% and 7.9%.

Perennial industrial crops continued to develop. Production of some perennial industrial crops reached high: coffee was 1445 thousand tons, grew up 2.6% over 2014; rubber 1017 thousand tons, increased by 5.2%; tea 1000.9 thousand tons, an increase of 1.9%; pepper 168.8 thousand tons, jumped up 11.3%; and grape 27 thousand tons, up 13%.

Livestock and poultry farming changed from small farms into house farms which applied science and technology aimed to enhance economic results. As 01 October 2015, number of buffaloes, catteles, pigs and poultry were 2.5 million heads, 5.4 million heads, 27.7 million heads and 341.9 million heads, increased by 0.1% over the identical period of 2014; 2.5%, 3.7% and 4.3% respectively. Live weight of buffaloes, cattles and slaughtered poultry rose in comparison with those in the previous year 0.1%, 2.2%, 4.2% and 3.8% respectively.

2. Forestry

Areas of new concentrated planted forests of whole country reached 240.6 thousands ha in 2015, increased by 8.5% compared with that in 2014; of which production forest reached 215.6 thousand ha, increased by 8.6%, production of wood by province reached 8671.6 thousand m^3, increased by 12.6%.

Although forest fires still occurred, all levels and departments concerned about forest protection, the extent of damage has decreased compared to the previous year. Total damaged forest area of whole country in 2015 was 1889 ha, decreased by 24.2%, of which area of fired forest was 1076 ha, decreased by 39.4%; area of destroyed forest was 813 ha, increased by 13.5%.

3. Fishing

Production of fishing in 2015 achieved 6549.7 thousand tons, an increase of 3.4% compared with that in 2014. Production of aquaculture reached 3513.3 thousand tons, increased by 2.9%. Production of fishery caught reached 3036.4 thousand tons, went up 4% over 2014, of which sea catch was 2839.9 thousand tons, went up 4.1%.

158 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20078**	**22655**	**23774**	**27114**	**29389**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3512**	**4472**	**5197**	**6133**	**7258**
Hà Nội	1123	1233	1291	1637	2137
Vĩnh Phúc	311	508	589	600	691
Bắc Ninh	79	74	78	94	108
Quảng Ninh	63	141	212	316	329
Hải Dương	289	506	525	579	626
Hải Phòng	398	421	571	614	624
Hưng Yên	189	353	416	584	659
Thái Bình	524	600	650	721	781
Hà Nam	215	240	418	468	769
Nam Định	306	366	391	412	424
Ninh Bình	15	30	56	108	110
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**593**	**929**	**1120**	**1456**	**1637**
Hà Giang	7	5	8	18	33
Cao Bằng		2	3	3	3
Bắc Kạn				1	1
Tuyên Quang	23	23	37	90	111
Lào Cai		12	10	21	76
Yên Bái	7	9	14	19	18
Thái Nguyên	270	416	445	548	548
Lạng Sơn	2	2	4	6	3
Bắc Giang	137	256	310	445	487
Phú Thọ	65	112	124	136	167
Điện Biên		5	8	12	10
Lai Châu				3	4
Sơn La	29	29	29	37	48
Hòa Bình	53	58	128	117	128
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1750**	**2266**	**2450**	**2900**	**3145**
Thanh Hóa	374	530	587	697	710
Nghệ An	159	230	239	314	327
Hà Tĩnh	14	86	137	181	190
Quảng Bình	531	579	616	627	651
Quảng Trị	5	24	26	32	39
Thừa Thiên - Huế	20	40	42	45	48

158 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương
(Cont.) Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	12	11	9	9	10
Quảng Nam	86	98	111	117	117
Quảng Ngãi		20	20	31	43
Bình Định	17	30	39	61	84
Phú Yên	45	64	74	101	123
Khánh Hòa	56	62	59	69	71
Ninh Thuận	45	52	50	55	67
Bình Thuận	386	440	441	561	665
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2528**	**2622**	**2676**	**2928**	**3275**
Kon Tum	55	61	62	67	66
Gia Lai	577	609	624	643	667
Đắk Lắk	535	582	553	583	668
Đắk Nông	985	913	953	876	1057
Lâm Đồng	376	457	484	759	817
Đông Nam Bộ - *South East*	**5389**	**5474**	**5565**	**6098**	**6727**
Bình Phước	1237	1371	1326	945	968
Tây Ninh	856	987	937	1092	1091
Bình Dương	1223	1131	1149	1105	1100
Đồng Nai	1764	1621	1749	2532	3055
Bà Rịa - Vũng Tàu	199	224	235	286	298
TP. Hồ Chí Minh	110	140	169	138	215
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6306**	**6892**	**6766**	**7599**	**7347**
Long An	564	807	731	937	965
Tiền Giang	167	297	283	370	410
Bến Tre	82	318	279	410	550
Trà Vinh	19	63	70	96	108
Vĩnh Long	32	37	40	87	99
Đồng Tháp	219	229	224	361	370
An Giang	663	571	539	758	697
Kiên Giang	568	576	608	625	634
Cần Thơ	28	36	36	39	35
Hậu Giang	4	4	3	11	11
Sóc Trăng	325	328	380	370	452
Bạc Liêu	3613	3589	3536	3479	2953
Cà Mau	22	37	37	56	63

159 Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**29389**	**9178**	**15068**	**4175**	**968**
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	**7258**	**41**	**5998**	**932**	**287**
Hà Nội	2137	16	1849	131	141
Vĩnh Phúc	691		628	49	14
Bắc Ninh	108		105	1	2
Quảng Ninh	329	6	140	152	31
Hải Dương	626	4	553	24	45
Hải Phòng	624		528	90	6
Hưng Yên	659	12	639	5	3
Thái Bình	781		573	199	9
Hà Nam	769	2	740	17	10
Nam Định	424	1	159	257	7
Ninh Bình	110		84	7	19
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1637**	**183**	**1327**	**34**	**93**
Hà Giang	33	31	1		1
Cao Bằng	3		2		1
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	111	49	41		21
Lào Cai	76	1	58	4	13
Yên Bái	18	2	16		
Thái Nguyên	548		548		
Lạng Sơn	3		3		
Bắc Giang	487	37	429	16	5
Phú Thọ	167	2	126	9	30
Điện Biên	10	5	3	1	1
Lai Châu	4		1	2	1
Sơn La	48	2	46		
Hòa Bình	128	54	52	2	20

159 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3145**	**1109**	**1390**	**265**	**381**
Thanh Hóa	710	44	509	112	45
Nghệ An	327	29	187	35	76
Hà Tĩnh	190	9	152	16	13
Quảng Bình	651	282	114	50	205
Quảng Trị	39	13	12	7	7
Thừa Thiên - Huế	48		34	10	4
Đà Nẵng	10		8		2
Quảng Nam	117	1	105	3	8
Quảng Ngãi	43		29		14
Bình Định	84	1	80		3
Phú Yên	123	80	32	7	4
Khánh Hòa	71	37	34		
Ninh Thuận	67	12	39	16	
Bình Thuận	665	601	55	9	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3275**	**2319**	**907**	**4**	**45**
Kon Tum	66	59	4	1	2
Gia Lai	667	619	45		3
Đắk Lắk	668	329	304	3	32
Đắk Nông	1057	990	60		7
Lâm Đồng	817	322	494		1
Đông Nam Bộ - *South East*	**6727**	**2766**	**3886**	**49**	**26**
Bình Phước	968	794	174		
Tây Ninh	1091	962	127		2
Bình Dương	1100	509	579	9	3
Đồng Nai	3055	439	2578	20	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	298	62	221	12	3
TP. Hồ Chí Minh	215		207	8	

159 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2015 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2015 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**7347**	**2760**	**1560**	**2891**	**136**
Long An	965	564	383	10	8
Tiền Giang	410	18	352		40
Bến Tre	550	4	501	45	
Trà Vinh	108	6	40	61	1
Vĩnh Long	99	7	89	1	2
Đồng Tháp	370	274	59	33	4
An Giang	697	653	18	26	
Kiên Giang	634	575	8	50	1
Cần Thơ	35		15	20	
Hậu Giang	11	2	7	1	1
Sóc Trăng	452	194	65	169	24
Bạc Liêu	2953	463	21	2414	55
Cà Mau	63		2	61	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm*

160 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
Sơ bộ - *Prel.* 2015	82,6	169,7

161 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crops group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
Sơ bộ - *Prel.* 2015	14926,0	11691,3	9015,1	676,8	3234,7	2150,5	819,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,8	100,2	100,2	95,3	102,9	100,8	102,5

162 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
Sơ bộ - *Prel.* 2015	7834,9	1179,3	284,5	1,5	200,0	100,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,2	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,2	100,0	93,3	53,6	95,8	92,1

163 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	57,7	44,8	644,0	8,7	22,6	14,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
2012	101,8	99,7	101,3	99,2	102,1	98,4
2013	98,8	103,1	103,0	83,6	106,4	98,9
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,3	101,6	99,1	83,7	104,1	101,4

164 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
Sơ bộ - *Prel.* 2015	45215,6	5281,0	18320,8	1,3	451,8	146,4
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,5	101,5	92,4	44,8	99,7	93,5

165 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	9015,1	7834,9	1179,3	50498,3	45215,6	5281,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	102,7	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,2	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,2	100,2	100,0	100,6	100,5	101,5

166 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8615,9**	**8918,9**	**9074,0**	**8996,2**	**9015,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1247,8**	**1225,2**	**1218,3**	**1210,9**	**1201,7**
Hà Nội	229,7	225,9	225,0	223,0	221,6
Vĩnh Phúc	77,1	73,1	74,8	73,7	74,5
Bắc Ninh	76,9	76,9	76,3	76,4	75,5
Quảng Ninh	51,4	49,7	48,9	49,1	48,4
Hải Dương	132,2	130,0	130,1	129,1	126,7
Hải Phòng	83,5	81,0	79,8	78,4	76,9
Hưng Yên	90,5	89,6	89,1	87,3	86,0
Thái Bình	175,6	172,1	171,1	171,9	171,7
Hà Nam	78,8	77,6	76,6	76,1	75,5
Nam Định	163,9	162,0	159,6	159,2	158,8
Ninh Bình	88,2	87,3	87,0	86,7	86,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1127,5**	**1180,5**	**1194,2**	**1204,9**	**1203,9**
Hà Giang	84,4	90,2	90,3	91,9	91,8
Cao Bằng	69,2	70,2	69,4	69,5	70,5
Bắc Kạn	37,7	38,8	39,4	40,6	41,0
Tuyên Quang	62,1	59,9	62,1	61,5	64,2
Lào Cai	60,8	64,3	65,2	69,9	67,9
Yên Bái	63,6	65,1	67,2	69,4	69,5
Thái Nguyên	87,7	90,5	91,2	92,0	93,4
Lạng Sơn	69,8	72,1	72,8	72,3	71,9
Bắc Giang	124,5	120,7	120,9	122,9	122,2
Phú Thọ	89,5	86,6	88,4	88,3	88,6
Điện Biên	75,5	77,5	78,3	79,3	79,1
Lai Châu	49,7	50,2	51,5	52,5	53,6
Sơn La	177,3	216,9	219,5	216,8	212,0
Hòa Bình	75,7	77,5	78,0	78,0	78,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1427,5**	**1439,2**	**1436,8**	**1452,2**	**1431,2**
Thanh Hóa	308,0	305,8	308,3	313,3	313,8
Nghệ An	246,3	242,0	240,5	243,7	245,6
Hà Tĩnh	107,2	105,7	106,4	109,4	110,4
Quảng Bình	56,7	58,1	58,1	58,8	58,9
Quảng Trị	51,7	52,8	53,7	54,0	51,6
Thừa Thiên - Huế	55,3	55,5	55,3	55,3	56,0

166 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	8,1	6,5	5,9	5,9	5,8
Quảng Nam	98,4	102,0	100,6	100,8	101,6
Quảng Ngãi	83,0	84,1	85,4	84,3	85,9
Bình Định	120,9	119,5	110,9	114,6	114,4
Phú Yên	63,4	63,1	64,1	63,2	63,1
Khánh Hòa	50,2	53,7	53,3	52,3	40,3
Ninh Thuận	52,4	57,5	59,2	57,0	49,2
Bình Thuận	125,9	132,9	135,1	139,6	134,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**454,6**	**476,7**	**484,2**	**487,5**	**479,0**
Kon Tum	30,4	30,5	30,7	30,3	30,8
Gia Lai	127,3	126,7	126,6	127,8	126,8
Đắk Lắk	195,8	207,0	213,3	216,7	211,8
Đắk Nông	51,1	61,5	64,7	65,3	64,0
Lâm Đồng	50,0	51,0	48,9	47,4	45,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**374,9**	**373,7**	**360,1**	**353,2**	**352,7**
Bình Phước	21,3	20,1	18,9	17,9	17,9
Tây Ninh	160,1	160,5	151,4	147,4	149,5
Bình Dương	10,6	10,0	9,7	8,7	8,0
Đồng Nai	117,1	119,6	118,2	117,5	115,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	40,3	39,4	39,4	40,1
TP. Hồ Chí Minh	25,3	23,2	22,5	22,3	21,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3983,6**	**4223,6**	**4380,4**	**4287,5**	**4346,6**
Long An	476,3	503,6	531,6	523,4	529,3
Tiền Giang	248,7	246,0	239,9	234,6	229,1
Bến Tre	81,1	76,7	72,9	67,3	63,7
Trà Vinh	237,9	232,9	240,9	241,2	242,8
Vĩnh Long	171,3	187,4	183,0	181,3	181,7
Đồng Tháp	468,8	492,2	546,9	533,3	550,6
An Giang	596,4	635,8	652,7	635,4	652,8
Kiên Giang	642,7	725,2	770,5	753,7	769,6
Cần Thơ	210,4	229,3	237,8	233,3	238,9
Hậu Giang	212,5	216,3	214,2	208,0	210,1
Sóc Trăng	353,3	369,7	377,7	367,7	371,1
Bạc Liêu	158,4	178,8	182,0	180,4	180,9
Cà Mau	125,8	129,7	130,3	127,9	126,0

167 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44632,2**	**48712,6**	**49231,6**	**50178,5**	**50498,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7246,6**	**7285,2**	**7062,7**	**7175,2**	**7172,9**
Hà Nội	1237,5	1301,9	1256,5	1273,5	1273,6
Vĩnh Phúc	388,7	355,6	373,6	395,6	395,6
Bắc Ninh	450,8	471,9	442,5	457,0	463,2
Quảng Ninh	232,8	239,2	232,9	234,0	233,8
Hải Dương	780,3	800,6	760,8	763,6	761,4
Hải Phòng	499,2	499,1	498,1	491,0	484,1
Hưng Yên	563,3	574,9	548,0	536,6	529,5
Thái Bình	1153,7	1110,1	1098,0	1116,6	1126,6
Hà Nam	459,2	469,0	437,5	445,1	453,3
Nam Định	972,5	953,7	932,4	956,3	954,9
Ninh Bình	508,6	509,2	482,4	505,9	496,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4623,5**	**5115,3**	**5164,9**	**5232,1**	**5244,4**
Hà Giang	330,7	371,7	383,9	386,4	391,2
Cao Bằng	242,1	250,2	257,0	255,1	262,5
Bắc Kạn	151,0	166,2	174,2	176,2	186,4
Tuyên Quang	332,5	327,1	337,6	333,4	347,1
Lào Cai	228,0	259,9	269,1	266,1	281,5
Yên Bái	250,8	273,2	283,0	286,0	300,4
Thái Nguyên	415,0	443,8	444,6	445,1	465,7
Lạng Sơn	295,5	306,6	313,5	311,3	314,6
Bắc Giang	642,7	662,7	623,9	666,0	663,8
Phú Thọ	442,7	454,6	464,0	461,8	459,9
Điện Biên	222,5	229,5	235,8	246,7	250,9
Lai Châu	166,8	178,8	183,5	189,8	198,3
Sơn La	564,5	830,2	836,0	841,0	763,1
Hòa Bình	338,7	360,8	358,8	367,2	359,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7002,2**	**7554,7**	**7492,3**	**7897,0**	**7786,2**
Thanh Hóa	1612,5	1682,1	1650,0	1737,8	1718,9
Nghệ An	1063,2	1170,5	1160,6	1205,7	1218,0
Hà Tĩnh	442,2	500,9	505,9	536,3	553,7
Quảng Bình	254,0	284,0	274,0	299,1	299,0
Quảng Trị	221,3	250,5	233,6	269,9	251,1
Thừa Thiên - Huế	291,2	305,9	291,3	323,3	325,6

167 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	45,8	38,8	34,3	35,9	33,4
Quảng Nam	468,4	505,9	495,8	526,6	518,6
Quảng Ngãi	443,0	462,1	468,5	480,2	483,8
Bình Định	673,6	697,8	654,0	696,1	711,9
Phú Yên	364,0	368,7	386,5	387,0	399,2
Khánh Hòa	243,1	260,6	272,6	276,2	211,7
Ninh Thuận	234,8	290,0	307,0	326,5	279,5
Bình Thuận	645,1	736,9	758,2	796,4	781,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2226,3**	**2378,9**	**2454,2**	**2571,9**	**2507,3**
Kon Tum	106,1	110,1	110,4	110,6	115,0
Gia Lai	528,8	540,9	542,9	566,7	552,4
Đắk Lắk	1068,8	1110,1	1174,6	1249,2	1208,4
Đắk Nông	309,6	366,5	386,0	408,3	399,5
Lâm Đồng	213,0	251,3	240,3	237,1	232,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**1737,6**	**1843,9**	**1808,7**	**1827,3**	**1862,6**
Bình Phước	67,0	66,0	64,3	61,0	61,9
Tây Ninh	768,8	804,4	769,3	768,6	788,6
Bình Dương	40,0	38,8	37,8	34,8	32,0
Đồng Nai	604,9	670,8	672,7	691,6	701,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	168,3	170,8	178,2	187,4
TP. Hồ Chí Minh	94,8	95,6	93,8	93,1	91,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21796,0**	**24534,6**	**25248,8**	**25475,0**	**25924,9**
Long An	2333,3	2687,3	2838,5	2889,8	2953,1
Tiền Giang	1336,3	1385,4	1363,6	1384,8	1360,2
Bến Tre	370,3	378,4	334,2	321,6	281,4
Trà Vinh	1183,0	1284,2	1303,2	1356,6	1383,8
Vĩnh Long	931,7	1082,9	1066,3	1089,8	1097,5
Đồng Tháp	2832,0	3085,2	3366,0	3336,4	3429,5
An Giang	3721,5	4017,4	4103,3	4100,4	4142,6
Kiên Giang	3497,3	4287,4	4472,5	4532,9	4663,9
Cần Thơ	1201,7	1325,3	1376,5	1373,2	1410,8
Hậu Giang	1098,5	1190,2	1201,7	1217,9	1297,0
Sóc Trăng	1980,9	2265,9	2235,9	2280,0	2311,1
Bạc Liêu	810,2	987,3	1018,8	1037,8	1057,5
Cà Mau	499,3	557,7	568,3	553,8	536,5

168 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**513,4**	**548,7**	**548,5**	**553,1**	**550,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**365,5**	**359,9**	**344,8**	**346,5**	**342,8**
Hà Nội	187,8	190,4	180,1	179,5	176,5
Vĩnh Phúc	385,8	347,8	362,9	379,7	375,2
Bắc Ninh	433,0	434,6	399,3	404,0	401,2
Quảng Ninh	201,6	203,1	196,1	195,1	193,0
Hải Dương	455,6	460,5	434,3	433,1	429,1
Hải Phòng	268,7	262,1	258,7	252,3	246,6
Hưng Yên	494,9	501,8	475,8	463,4	454,8
Thái Bình	646,4	621,1	614,0	624,2	629,7
Hà Nam	584,0	594,1	549,6	556,8	564,7
Nam Định	531,4	519,7	506,8	518,2	516,0
Ninh Bình	564,4	554,2	520,3	540,6	526,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**413,9**	**448,7**	**447,7**	**448,4**	**444,3**
Hà Giang	450,7	489,9	494,9	489,9	487,8
Cao Bằng	471,8	485,6	496,2	490,4	502,5
Bắc Kạn	509,1	551,8	570,8	573,4	595,4
Tuyên Quang	455,5	442,1	451,8	442,3	456,5
Lào Cai	363,8	401,7	410,3	400,1	417,3
Yên Bái	333,8	356,8	365,4	365,0	379,0
Thái Nguyên	366,8	386,2	384,6	379,4	391,1
Lạng Sơn	401,3	411,4	418,1	413,0	415,1
Bắc Giang	410,8	418,3	388,0	410,0	404,5
Phú Thọ	335,3	339,6	343,4	339,5	335,8
Điện Biên	443,9	441,6	446,2	458,5	458,0
Lai Châu	438,4	450,2	452,3	457,0	466,5
Sơn La	513,6	731,9	726,6	721,0	645,4
Hòa Bình	427,2	448,3	442,8	449,3	435,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**369,8**	**393,7**	**386,5**	**404,5**	**396,1**
Thanh Hóa	473,4	489,4	474,5	497,1	489,1
Nghệ An	363,0	395,6	385,4	396,9	397,5
Hà Tĩnh	360,0	406,5	405,0	427,2	439,0
Quảng Bình	299,3	330,9	317,4	344,5	342,5
Quảng Trị	367,8	411,9	381,1	437,9	405,0
Thừa Thiên - Huế	266,9	274,8	259,5	285,7	285,4

168 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương**

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	49,4	39,9	34,8	35,6	32,5
Quảng Nam	328,2	349,1	338,9	357,8	350,3
Quảng Ngãi	363,5	375,8	379,0	386,8	388,1
Bình Định	451,5	464,4	433,3	459,6	468,5
Phú Yên	419,7	420,2	438,2	436,1	446,8
Khánh Hòa	208,7	220,4	229,4	230,8	175,6
Ninh Thuận	413,2	502,3	524,9	553,1	469,1
Bình Thuận	549,0	617,9	632,1	659,6	643,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,0**	**442,8**	**450,7**	**465,4**	**447,1**
Kon Tum	240,0	238,0	233,3	228,4	231,9
Gia Lai	406,3	403,4	399,4	411,3	395,3
Đắk Lắk	609,2	617,6	647,9	681,4	651,9
Đắk Nông	612,8	679,3	695,4	714,7	679,6
Lâm Đồng	176,9	204,0	192,9	188,3	182,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**119,3**	**121,6**	**117,0**	**115,7**	**115,5**
Bình Phước	75,4	72,4	69,8	65,4	65,5
Tây Ninh	716,7	738,0	701,3	696,0	709,5
Bình Dương	24,7	22,2	21,0	18,6	16,4
Đồng Nai	234,9	247,0	242,6	243,6	241,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	162,0	163,2	168,2	174,7
TP. Hồ Chí Minh	12,8	12,5	12,0	11,7	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1269,1**	**1410,1**	**1447,0**	**1454,2**	**1473,8**
Long An	1617,2	1840,2	1931,1	1956,1	1989,1
Tiền Giang	796,4	818,6	800,5	807,0	786,8
Bến Tre	294,7	300,6	265,1	254,8	222,7
Trà Vinh	1175,1	1261,4	1272,8	1318,0	1337,5
Vĩnh Long	907,6	1046,8	1027,5	1046,4	1050,2
Đồng Tháp	1696,2	1841,7	2005,5	1984,4	2036,2
An Giang	1731,8	1865,3	1905,5	1902,1	1919,4
Kiên Giang	2057,6	2482,9	2578,8	2596,9	2648,4
Cần Thơ	1005,5	1091,6	1120,5	1109,0	1130,4
Hậu Giang	1444,6	1543,7	1568,4	1585,1	1683,5
Sóc Trăng	1526,7	1738,9	1713,8	1743,5	1763,3
Bạc Liêu	938,5	1130,2	1166,2	1182,2	1199,0
Cà Mau	412,6	458,4	468,0	455,3	440,1

169 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
Sơ bộ - *Prel.* 2015	7834,9	3112,4	2785,1	1937,4	45215,6	20691,7	14991,7	9532,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	98,9	100,4	97,3	99,0	102,1	103,9	99,0	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,2	99,9	101,9	98,6	100,5	99,2	103,5	98,8

170 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7489,4**	**7761,2**	**7902,5**	**7816,2**	**7834,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1150,1**	**1138,7**	**1129,9**	**1122,7**	**1110,4**
Hà Nội	204,7	205,4	204,3	202,8	200,5
Vĩnh Phúc	59,3	59,4	59,0	58,6	58,4
Bắc Ninh	74,3	72,6	72,5	72,7	71,9
Quảng Ninh	44,7	43,6	43,0	43,1	42,5
Hải Dương	127,5	126,4	125,9	125,0	122,7
Hải Phòng	80,9	79,2	78,2	77,1	75,8
Hưng Yên	81,9	81,8	80,7	78,9	77,5
Thái Bình	166,4	162,8	161,8	161,8	160,6
Hà Nam	70,3	69,0	68,2	67,4	66,8
Nam Định	159,0	157,3	155,4	154,9	154,4
Ninh Bình	81,1	81,2	80,9	80,4	79,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**666,4**	**678,0**	**689,2**	**689,2**	**684,3**
Hà Giang	36,5	37,4	37,4	37,4	36,8
Cao Bằng	30,5	30,7	30,4	30,4	30,5
Bắc Kạn	21,8	22,3	23,0	24,0	24,6
Tuyên Quang	45,4	45,8	45,9	45,6	45,6
Lào Cai	29,7	30,6	30,5	30,8	30,7
Yên Bái	41,0	40,4	40,5	40,9	41,3
Thái Nguyên	69,8	72,6	72,2	72,5	72,4
Lạng Sơn	49,6	50,3	50,8	50,7	49,8
Bắc Giang	112,2	112,1	111,6	112,8	111,5
Phú Thọ	68,8	69,2	69,8	69,6	69,4
Điện Biên	46,4	48,3	49,0	49,4	49,4
Lai Châu	30,3	28,8	30,3	30,4	30,9
Sơn La	44,6	48,2	56,7	54,3	52,1
Hòa Bình	39,8	41,3	41,1	40,4	39,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1214,1**	**1236,4**	**1230,4**	**1243,8**	**1220,5**
Thanh Hóa	253,6	256,7	256,3	258,6	257,0
Nghệ An	183,4	186,1	184,2	187,9	186,6
Hà Tĩnh	99,1	99,3	98,7	101,1	101,7
Quảng Bình	52,1	53,4	53,5	54,2	54,1
Quảng Trị	48,1	49,0	50,1	50,2	47,7
Thừa Thiên - Huế	53,7	53,8	53,7	53,7	54,4

170 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	7,3	5,9	5,4	5,5	5,4
Quảng Nam	85,3	88,6	87,9	87,4	88,5
Quảng Ngãi	72,7	73,5	74,8	73,8	75,7
Bình Định	113,1	111,2	102,5	106,3	105,7
Phú Yên	56,5	57,1	57,8	57,0	57,2
Khánh Hòa	44,2	47,1	46,6	45,6	34,2
Ninh Thuận	37,8	41,5	43,6	42,8	37,3
Bình Thuận	107,2	113,2	115,3	119,7	115,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217,8**	**229,7**	**232,4**	**237,8**	**238,0**
Kon Tum	22,4	23,3	23,4	23,6	24,4
Gia Lai	70,4	73,4	74,0	75,2	75,2
Đắk Lắk	80,1	87,4	90,3	94,4	94,0
Đắk Nông	11,1	12,3	12,3	12,6	12,6
Lâm Đồng	33,8	33,3	32,4	32,0	31,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**295,1**	**294,4**	**280,3**	**273,2**	**273,2**
Bình Phước	14,6	14,6	13,6	13,0	12,8
Tây Ninh	154,2	155,3	146,3	142,2	144,5
Bình Dương	10,1	9,6	9,3	8,3	7,6
Đồng Nai	69,4	68,4	66,2	65,3	63,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	24,1	23,5	23,5	24,4
TP. Hồ Chí Minh	24,4	22,4	21,4	20,9	20,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3945,9**	**4184,0**	**4340,3**	**4249,5**	**4308,5**
Long An	471,1	499,6	527,7	519,2	525,1
Tiền Giang	244,0	241,4	235,6	230,6	224,7
Bến Tre	80,2	75,8	72,2	66,6	63,0
Trà Vinh	232,7	227,4	235,6	235,8	237,3
Vĩnh Long	170,0	185,9	181,9	180,2	180,5
Đồng Tháp	465,1	487,6	541,8	528,6	546,0
An Giang	586,6	625,1	641,4	625,8	644,2
Kiên Giang	642,7	725,1	770,4	753,6	769,5
Cần Thơ	209,4	228,2	236,6	232,3	237,9
Hậu Giang	210,7	214,1	212,0	205,3	207,0
Sóc Trăng	349,6	365,9	373,5	363,9	367,0
Bạc Liêu	158,3	178,7	181,8	180,2	180,8
Cà Mau	125,5	129,2	129,8	127,4	125,5

171 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53,4**	**56,4**	**55,7**	**57,5**	**57,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**59,2**	**60,4**	**58,9**	**60,2**	**60,6**
Hà Nội	55,0	58,5	56,6	58,0	58,4
Vĩnh Phúc	53,0	50,5	52,3	56,5	55,8
Bắc Ninh	59,2	62,5	58,5	60,4	62,0
Quảng Ninh	46,7	49,7	48,9	49,0	49,6
Hải Dương	59,4	61,9	58,8	59,4	60,3
Hải Phòng	60,0	61,9	62,7	62,9	63,1
Hưng Yên	62,8	64,6	62,2	62,1	62,0
Thái Bình	66,4	65,1	65,1	65,6	66,3
Hà Nam	59,4	61,5	57,9	59,6	60,8
Nam Định	59,9	59,4	58,9	60,5	60,6
Ninh Bình	59,9	60,4	57,0	60,2	59,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**46,3**	**48,2**	**47,4**	**48,5**	**48,7**
Hà Giang	53,2	54,3	55,3	55,6	55,4
Cao Bằng	41,2	40,1	41,3	41,7	42,4
Bắc Kạn	43,0	46,8	46,7	46,7	48,4
Tuyên Quang	57,7	58,2	58,1	58,2	58,4
Lào Cai	42,6	47,2	48,2	48,2	48,9
Yên Bái	45,4	48,9	49,0	49,5	50,2
Thái Nguyên	48,7	50,6	50,3	50,5	52,2
Lạng Sơn	40,0	40,3	41,0	42,0	42,3
Bắc Giang	53,3	56,1	52,7	55,5	55,7
Phú Thọ	51,2	54,3	54,4	54,0	53,4
Điện Biên	33,4	32,7	33,0	34,5	35,4
Lai Châu	38,5	41,5	41,7	42,0	42,9
Sơn La	33,0	33,8	32,0	33,8	33,5
Hòa Bình	48,4	52,5	50,0	53,2	50,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**50,7**	**54,4**	**53,6**	**56,6**	**56,2**
Thanh Hóa	55,1	57,8	55,9	58,6	57,4
Nghệ An	45,2	52,1	50,5	53,9	52,7
Hà Tĩnh	41,8	48,6	48,5	50,6	51,3
Quảng Bình	45,0	49,1	47,1	51,2	50,9
Quảng Trị	44,3	49,1	44,7	51,5	50,2
Thừa Thiên - Huế	53,1	55,6	53,1	59,1	58,7

171 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	56,3	59,8	58,0	61,6	58,0
Quảng Nam	48,4	50,5	50,1	53,4	52,1
Quảng Ngãi	53,8	55,3	55,1	57,2	56,5
Bình Định	56,0	58,6	59,2	61,1	62,6
Phú Yên	61,4	60,6	62,9	64,0	65,9
Khánh Hòa	52,3	52,3	55,4	57,3	58,2
Ninh Thuận	49,7	57,1	56,7	62,5	61,5
Bình Thuận	50,0	54,8	55,4	56,3	57,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47,8**	**49,6**	**49,5**	**52,4**	**51,0**
Kon Tum	34,7	36,0	35,8	36,3	37,3
Gia Lai	44,0	45,3	44,7	46,6	44,3
Đắk Lắk	56,3	56,1	56,9	61,2	59,4
Đắk Nông	55,7	55,8	54,1	58,3	57,9
Lâm Đồng	42,0	49,0	48,2	49,4	49,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**44,8**	**47,5**	**48,0**	**49,4**	**50,3**
Bình Phước	31,5	32,3	33,0	32,8	33,4
Tây Ninh	47,9	50,1	50,7	52,1	52,7
Bình Dương	38,4	39,5	39,8	41,1	41,2
Đồng Nai	46,5	50,1	50,2	51,7	52,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	41,4	42,2	44,9	47,5
TP. Hồ Chí Minh	37,6	41,5	42,2	42,4	43,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,7**	**58,1**	**57,6**	**59,4**	**59,6**
Long An	48,9	53,3	53,4	55,1	55,7
Tiền Giang	54,1	56,8	57,2	59,4	59,8
Bến Tre	45,7	49,5	45,9	47,9	44,3
Trà Vinh	49,7	55,3	54,1	56,3	57,1
Vĩnh Long	54,6	58,1	58,5	60,3	60,6
Đồng Tháp	60,4	62,6	61,4	62,4	62,2
An Giang	62,3	63,1	62,7	64,3	63,3
Kiên Giang	54,4	59,1	58,0	60,1	60,6
Cần Thơ	57,1	57,8	57,9	58,9	59,1
Hậu Giang	51,7	55,1	56,2	58,7	61,7
Sóc Trăng	56,3	61,5	59,4	62,3	62,5
Bạc Liêu	51,1	55,2	56,0	57,5	58,5
Cà Mau	39,7	43,0	43,6	43,3	42,6

172 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40005,6**	**43737,8**	**44039,1**	**44974,6**	**45215,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6805,4**	**6881,3**	**6655,4**	**6759,8**	**6734,5**
Hà Nội	1125,1	1202,4	1156,5	1175,5	1171,3
Vĩnh Phúc	314,3	299,8	308,4	331,2	326,1
Bắc Ninh	440,1	453,4	424,2	439,4	445,7
Quảng Ninh	208,6	216,5	210,4	211,3	210,6
Hải Dương	757,9	782,3	739,8	742,6	740,0
Hải Phòng	485,5	490,1	490,2	484,7	478,3
Hưng Yên	514,6	528,6	502,1	489,6	480,5
Thái Bình	1104,4	1059,5	1053,2	1061,9	1065,2
Hà Nam	417,4	424,5	395,1	401,6	406,2
Nam Định	952,0	933,8	914,6	937,7	935,2
Ninh Bình	485,5	490,4	460,9	484,3	475,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**3087,8**	**3271,1**	**3265,6**	**3341,1**	**3334,4**
Hà Giang	194,2	202,9	206,9	207,9	203,9
Cao Bằng	125,8	123,1	125,6	126,9	129,4
Bắc Kạn	93,7	104,4	107,3	112,1	119,0
Tuyên Quang	261,8	266,7	266,6	265,4	266,1
Lào Cai	126,4	144,3	146,9	148,4	150,0
Yên Bái	186,1	197,7	198,5	202,4	207,5
Thái Nguyên	339,8	367,4	363,0	365,9	378,1
Lạng Sơn	198,3	202,8	208,1	212,9	210,5
Bắc Giang	597,8	629,1	588,6	626,6	621,5
Phú Thọ	352,3	375,5	379,6	376,0	370,3
Điện Biên	155,1	157,9	161,6	170,6	174,7
Lai Châu	116,7	119,4	126,2	127,7	132,6
Sơn La	147,1	162,9	181,3	183,3	174,4
Hòa Bình	192,7	217,0	205,4	215,0	196,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**6152,0**	**6727,2**	**6599,7**	**7034,0**	**6860,5**
Thanh Hóa	1396,6	1482,5	1431,5	1516,5	1475,3
Nghệ An	828,6	969,8	930,1	1012,5	982,5
Hà Tĩnh	414,4	482,3	479,0	511,4	521,7
Quảng Bình	234,7	262,4	251,9	277,4	275,4
Quảng Trị	213,0	240,6	224,1	258,7	239,4
Thừa Thiên - Huế	285,2	299,0	284,9	317,1	319,3

172 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	41,1	35,3	31,3	33,9	31,3
Quảng Nam	412,7	447,3	440,3	466,9	461,2
Quảng Ngãi	391,2	406,8	412,3	422,5	427,5
Bình Định	633,2	651,8	606,8	649,7	662,1
Phú Yên	346,8	346,0	363,8	365,0	377,2
Khánh Hòa	231,0	246,5	258,0	261,3	199,0
Ninh Thuận	188,0	236,8	247,1	267,7	229,5
Bình Thuận	535,5	620,1	638,6	673,4	659,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1042,1**	**1138,8**	**1151,2**	**1245,0**	**1213,3**
Kon Tum	77,7	83,8	83,7	85,6	91,1
Gia Lai	310,1	332,6	330,5	350,1	333,1
Đắk Lắk	450,7	490,6	514,1	577,8	558,0
Đắk Nông	61,8	68,6	66,6	73,5	73,0
Lâm Đồng	141,8	163,2	156,3	158,0	158,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**1322,7**	**1398,6**	**1346,1**	**1349,1**	**1373,2**
Bình Phước	46,0	47,2	44,9	42,6	42,7
Tây Ninh	738,8	778,1	742,3	740,9	761,0
Bình Dương	38,8	37,9	37,0	34,1	31,3
Đồng Nai	322,9	342,7	332,5	337,3	334,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	99,7	99,1	105,6	115,9
TP. Hồ Chí Minh	91,7	93,0	90,3	88,6	87,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21595,6**	**24320,8**	**25021,1**	**25245,6**	**25699,7**
Long An	2304,8	2663,5	2816,1	2860,6	2924,1
Tiền Giang	1320,6	1370,0	1348,7	1370,3	1344,4
Bến Tre	366,8	375,0	331,6	318,9	278,8
Trà Vinh	1156,0	1258,0	1274,8	1326,9	1353,9
Vĩnh Long	928,9	1079,6	1063,7	1087,2	1094,7
Đồng Tháp	2807,0	3051,8	3327,0	3300,0	3394,2
An Giang	3653,1	3941,6	4021,4	4022,9	4078,0
Kiên Giang	3497,1	4287,1	4471,8	4532,2	4662,6
Cần Thơ	1196,7	1319,8	1370,3	1367,7	1405,3
Hậu Giang	1090,2	1179,9	1191,3	1204,6	1277,5
Sóc Trăng	1966,6	2251,8	2220,0	2265,3	2294,7
Bạc Liêu	809,5	986,7	1017,9	1037,0	1056,8
Cà Mau	498,3	556,0	566,5	552,0	534,7

173 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3085,9**	**3124,3**	**3105,6**	**3116,5**	**3112,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**568,7**	**565,2**	**561,3**	**557,9**	**552,6**
Hà Nội	101,8	102,7	102,3	101,6	101,0
Vĩnh Phúc	30,9	31,1	30,9	30,8	30,8
Bắc Ninh	37,1	36,5	36,4	36,3	36,0
Quảng Ninh	17,8	17,2	17,2	17,2	17,0
Hải Dương	64,1	63,6	63,4	63,0	61,8
Hải Phòng	39,2	38,5	38,0	37,5	36,7
Hưng Yên	40,6	40,7	40,4	39,5	38,7
Thái Bình	82,7	81,1	80,5	80,5	79,7
Hà Nam	34,8	34,2	33,8	33,4	33,1
Nam Định	78,1	77,7	76,5	76,3	76,1
Ninh Bình	41,6	41,9	41,9	41,8	41,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**236,5**	**245,6**	**248,0**	**250,1**	**251,5**
Hà Giang	9,3	9,9	9,7	9,5	9,6
Cao Bằng	3,0	3,2	3,4	3,3	3,3
Bắc Kạn	7,4	7,7	7,9	8,7	9,1
Tuyên Quang	19,7	20,1	20,3	20,1	20,2
Lào Cai	9,1	9,8	9,8	9,9	10,0
Yên Bái	17,4	18,2	18,7	19,0	19,4
Thái Nguyên	28,3	30,2	30,1	30,4	30,5
Lạng Sơn	15,4	16,1	16,1	16,1	15,4
Bắc Giang	52,9	53,2	53,2	53,8	53,6
Phú Thọ	35,5	36,7	36,7	37,0	37,2
Điện Biên	7,9	8,2	8,3	8,5	8,8
Lai Châu	5,4	5,7	6,1	6,2	6,4
Sơn La	9,5	10,1	11,1	11,4	11,6
Hòa Bình	15,7	16,5	16,6	16,2	16,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**561,6**	**572,0**	**575,1**	**586,2**	**585,7**
Thanh Hóa	121,3	122,6	122,5	124,0	124,6
Nghệ An	87,5	88,7	88,7	90,2	91,7
Hà Tĩnh	53,6	54,8	55,4	56,6	57,9
Quảng Bình	28,3	28,9	29,0	29,6	30,1
Quảng Trị	23,8	24,7	25,4	25,6	25,6
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,4	27,6	27,7	27,9

173 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	4,0	3,2	2,9	3,0	2,9
Quảng Nam	42,3	43,3	43,1	43,6	43,5
Quảng Ngãi	37,0	37,6	38,9	38,6	39,3
Bình Định	47,7	47,7	45,7	47,8	48,1
Phú Yên	26,1	26,3	26,9	26,9	26,9
Khánh Hòa	19,5	19,9	20,4	20,7	20,0
Ninh Thuận	13,1	14,3	15,0	16,0	12,8
Bình Thuận	29,9	32,6	33,6	35,9	34,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**75,2**	**80,7**	**80,1**	**85,6**	**84,8**
Kon Tum	6,5	6,9	7,1	7,2	7,6
Gia Lai	24,0	25,4	25,7	26,3	26,3
Đắk Lắk	29,8	33,0	32,4	36,9	35,7
Đắk Nông	4,1	4,5	4,4	4,6	4,7
Lâm Đồng	10,8	10,9	10,5	10,6	10,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,3**	**80,6**	**76,7**	**74,0**	**75,5**
Bình Phước	2,9	3,6	3,3	3,3	3,2
Tây Ninh	45,9	47,6	44,6	42,6	44,4
Bình Dương	2,7	2,9	2,8	2,6	2,4
Đồng Nai	15,8	14,7	14,5	14,5	14,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,4	5,4	5,4	6,1
TP. Hồ Chí Minh	6,6	6,4	6,1	5,6	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1564,6**	**1580,2**	**1564,4**	**1562,7**	**1562,3**
Long An	251,1	262,1	232,7	235,5	233,9
Tiền Giang	81,9	80,6	79,3	77,4	75,1
Bến Tre	21,1	20,0	19,0	18,1	17,2
Trà Vinh	59,5	58,2	64,5	66,4	68,9
Vĩnh Long	66,9	63,8	63,5	61,5	61,0
Đồng Tháp	207,7	208,3	208,2	207,4	204,9
An Giang	234,2	235,9	238,1	237,5	238,6
Kiên Giang	283,9	292,2	300,6	305,9	307,3
Cần Thơ	89,8	87,8	88,0	88,0	87,3
Hậu Giang	84,3	77,9	79,9	77,5	80,0
Sóc Trăng	139,6	138,8	141,3	141,3	141,5
Bạc Liêu	44,6	54,6	49,3	46,2	46,6

174 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**62,3**	**64,9**	**64,6**	**66,9**	**66,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,2**	**66,2**	**65,7**	**65,5**	**65,8**
Hà Nội	58,0	61,8	61,2	61,1	61,1
Vĩnh Phúc	55,3	59,3	60,3	60,4	59,8
Bắc Ninh	64,5	68,8	67,0	63,1	65,9
Quảng Ninh	50,6	54,3	53,4	54,2	54,9
Hải Dương	60,5	65,7	63,5	63,6	64,5
Hải Phòng	63,8	69,1	69,1	69,1	69,4
Hưng Yên	63,9	68,2	67,6	66,6	66,1
Thái Bình	70,6	71,7	71,5	71,7	71,6
Hà Nam	63,7	66,1	66,4	65,8	66,5
Nam Định	68,2	68,9	69,0	69,1	69,2
Ninh Bình	64,2	65,0	65,3	65,8	66,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**54,0**	**56,3**	**56,6**	**56,1**	**56,6**
Hà Giang	52,4	52,9	55,9	55,9	55,7
Cao Bằng	50,7	50,9	52,1	50,9	51,5
Bắc Kạn	48,1	53,6	53,9	51,0	54,9
Tuyên Quang	58,2	59,4	59,6	59,4	59,7
Lào Cai	54,4	55,9	56,1	55,4	56,4
Yên Bái	52,1	54,1	54,0	53,2	54,3
Thái Nguyên	51,3	52,6	53,8	52,4	54,9
Lạng Sơn	50,7	52,1	52,1	51,7	51,8
Bắc Giang	56,1	59,4	59,2	58,0	59,2
Phú Thọ	54,1	57,5	58,0	57,6	57,1
Điện Biên	58,7	58,5	54,8	60,4	60,9
Lai Châu	52,2	53,7	53,0	54,7	54,4
Sơn La	57,8	59,6	60,5	60,1	55,3
Hòa Bình	52,2	55,3	56,4	56,5	54,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**57,8**	**60,2**	**59,6**	**62,7**	**61,4**
Thanh Hóa	59,9	64,3	62,0	64,5	63,0
Nghệ An	61,8	65,1	61,2	66,0	62,1
Hà Tĩnh	50,1	53,6	54,9	56,1	54,0
Quảng Bình	53,7	58,1	57,5	60,5	59,8
Quảng Trị	51,1	53,8	50,0	55,9	54,1
Thừa Thiên - Huế	56,1	56,9	57,6	60,4	60,1

174 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	57,5	61,6	61,7	63,0	57,9
Quảng Nam	50,6	54,7	55,3	56,8	55,3
Quảng Ngãi	55,5	56,2	56,8	59,2	58,8
Bình Định	61,9	63,0	63,4	67,9	68,6
Phú Yên	67,1	63,3	67,5	70,1	72,7
Khánh Hòa	58,4	55,9	60,4	64,1	63,8
Ninh Thuận	60,8	60,2	61,6	69,3	67,0
Bình Thuận	57,6	59,8	59,9	61,6	63,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**56,9**	**58,1**	**56,2**	**61,2**	**56,8**
Kon Tum	46,6	45,5	44,5	45,8	47,1
Gia Lai	56,3	57,6	53,9	57,9	50,7
Đắk Lắk	63,8	63,4	62,5	69,4	64,5
Đắk Nông	59,0	58,9	56,4	62,2	61,5
Lâm Đồng	44,5	50,6	49,9	50,8	51,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,3**	**52,6**	**53,4**	**54,8**	**56,2**
Bình Phước	33,8	33,9	34,8	33,3	34,4
Tây Ninh	51,1	53,8	54,8	56,6	57,5
Bình Dương	43,7	46,2	47,1	48,1	47,9
Đồng Nai	55,5	57,2	57,7	58,6	60,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	51,5	50,9	54,3	57,5
TP. Hồ Chí Minh	43,9	48,0	47,7	47,3	48,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**65,7**	**68,6**	**68,4**	**71,6**	**71,2**
Long An	57,2	60,9	63,5	67,1	67,1
Tiền Giang	65,6	69,8	69,0	72,0	72,0
Bến Tre	57,4	57,8	50,7	58,0	50,9
Trà Vinh	58,3	62,3	60,3	67,2	68,1
Vĩnh Long	67,8	68,1	66,5	70,9	71,6
Đồng Tháp	70,9	72,2	70,7	72,2	70,4
An Giang	73,0	74,0	73,5	77,4	75,6
Kiên Giang	66,6	70,6	69,1	72,2	72,4
Cần Thơ	70,6	72,9	72,4	73,4	73,9
Hậu Giang	65,1	71,1	71,1	75,2	77,3
Sóc Trăng	62,5	65,5	66,0	68,0	67,3
Bạc Liêu	56,4	63,4	66,0	72,4	72,5

175 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19216,8**	**20291,9**	**20069,7**	**20850,5**	**20691,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3592,6**	**3739,2**	**3687,5**	**3651,5**	**3633,5**
Hà Nội	590,0	634,2	625,6	620,7	616,7
Vĩnh Phúc	171,0	184,5	186,3	186,0	184,1
Bắc Ninh	239,3	251,1	243,8	228,9	237,4
Quảng Ninh	90,1	93,4	91,9	93,3	93,3
Hải Dương	387,9	418,0	402,3	400,5	398,8
Hải Phòng	250,1	265,9	262,6	259,3	254,7
Hưng Yên	259,5	277,4	273,2	262,9	255,7
Thái Bình	583,7	581,2	575,7	577,5	570,9
Hà Nam	221,6	226,1	224,6	219,9	220,0
Nam Định	532,5	535,2	527,8	527,5	526,8
Ninh Bình	266,9	272,2	273,7	275,0	275,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1278,2**	**1382,7**	**1403,2**	**1402,7**	**1422,6**
Hà Giang	48,7	52,4	54,2	53,1	53,5
Cao Bằng	15,2	16,3	17,7	16,8	17,0
Bắc Kạn	35,6	41,3	42,6	44,4	50,0
Tuyên Quang	114,7	119,4	121,0	119,4	120,6
Lào Cai	49,5	54,8	55,0	54,8	56,4
Yên Bái	90,7	98,4	100,9	101,0	105,4
Thái Nguyên	145,3	159,0	161,8	159,4	167,4
Lạng Sơn	78,1	83,9	83,9	83,3	79,8
Bắc Giang	296,7	316,0	314,8	312,1	317,3
Phú Thọ	192,2	211,1	212,7	213,1	212,5
Điện Biên	46,4	48,0	45,5	51,3	53,6
Lai Châu	28,2	30,6	32,3	33,9	34,8
Sơn La	54,9	60,2	67,1	68,5	64,2
Hòa Bình	82,0	91,3	93,7	91,6	90,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3243,6**	**3443,2**	**3425,3**	**3675,6**	**3598,6**
Thanh Hóa	727,1	788,4	759,9	800,1	785,1
Nghệ An	540,9	577,4	543,2	595,6	569,7
Hà Tĩnh	268,6	293,6	303,9	317,5	312,9
Quảng Bình	152,0	167,8	166,8	179,0	180,0
Quảng Trị	121,6	132,8	127,1	143,0	138,5
Thừa Thiên - Huế	154,4	155,8	159,1	167,4	167,6

175 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	23,0	19,7	17,9	18,9	16,8
Quảng Nam	214,0	236,8	238,2	247,7	240,4
Quảng Ngãi	205,5	211,3	221,0	228,7	231,1
Bình Định	295,5	300,5	289,7	324,5	330,0
Phú Yên	175,2	166,6	181,7	188,7	195,6
Khánh Hòa	113,9	111,3	123,3	132,6	127,5
Ninh Thuận	79,6	86,1	92,4	110,9	85,8
Bình Thuận	172,3	195,1	201,1	221,0	217,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,8**	**468,5**	**449,9**	**523,8**	**481,9**
Kon Tum	30,3	31,4	31,6	33,0	35,8
Gia Lai	135,0	146,2	138,5	152,2	133,4
Đắk Lắk	190,2	209,3	202,6	256,2	230,2
Đắk Nông	24,2	26,5	24,8	28,6	28,9
Lâm Đồng	48,1	55,1	52,4	53,8	53,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**398,6**	**424,1**	**409,2**	**405,2**	**424,4**
Bình Phước	9,8	12,2	11,5	11,0	11,0
Tây Ninh	234,4	255,9	244,2	241,0	255,1
Bình Dương	11,8	13,4	13,2	12,5	11,5
Đồng Nai	87,7	84,1	83,7	84,9	88,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	27,8	27,5	29,3	35,1
TP. Hồ Chí Minh	29,0	30,7	29,1	26,5	23,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10276,0**	**10834,2**	**10694,6**	**11191,7**	**11130,7**
Long An	1436,6	1596,5	1477,9	1580,5	1569,7
Tiền Giang	537,2	562,3	547,5	557,5	541,0
Bến Tre	121,2	115,6	96,3	105,0	87,6
Trà Vinh	346,8	362,6	389,0	446,2	469,3
Vĩnh Long	453,9	434,5	422,0	435,9	437,0
Đồng Tháp	1472,7	1504,8	1472,8	1497,0	1443,2
An Giang	1708,9	1746,1	1749,4	1837,2	1804,4
Kiên Giang	1892,1	2061,7	2076,4	2207,6	2224,5
Cần Thơ	634,1	640,0	637,2	646,1	645,3
Hậu Giang	548,5	554,2	567,7	582,7	618,5
Sóc Trăng	872,4	909,8	933,2	961,3	952,4
Bạc Liêu	251,6	346,1	325,2	334,7	337,8

176 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2436,0**	**2659,1**	**2810,8**	**2734,1**	**2785,1**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**333,6**	**347,6**	**343,2**	**345,6**	**328,6**
Nghệ An	58,2	59,4	59,9	59,3	55,6
Hà Tĩnh	41,4	41,9	41,3	42,8	42,0
Quảng Bình	23,2	24,0	24,0	24,1	23,5
Quảng Trị	21,2	21,9	22,3	22,3	20,1
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,6	25,4	25,4	25,9
Quảng Ngãi	31,7	33,2	33,9	32,9	33,8
Bình Định	41,3	42,9	38,2	42,4	42,3
Phú Yên	23,8	24,5	25,0	24,4	24,5
Khánh Hòa	17,4	19,1	18,7	17,0	8,8
Ninh Thuận	11,1	14,5	13,7	12,8	11,6
Bình Thuận	38,7	40,6	40,8	42,2	40,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**6,3**	**6,2**	**6,2**	**6,4**
Lâm Đồng	5,9	6,3	6,2	6,2	6,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,3**	**92,7**	**91,0**	**89,5**	**90,0**
Tây Ninh	51,9	51,3	50,9	49,2	49,2
Bình Dương	2,1	1,9	1,8	1,7	1,7
Đồng Nai	25,4	25,7	24,3	24,3	23,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,8	7,7	7,8	8,2
TP. Hồ Chí Minh	6,5	6,0	6,3	6,5	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2005,2**	**2212,5**	**2370,4**	**2292,8**	**2360,1**
Long An	207,7	227,4	286,2	274,9	286,1
Tiền Giang	162,1	160,8	156,3	153,2	149,6
Bến Tre	23,2	22,2	20,1	19,3	17,9
Trà Vinh	81,4	80,2	80,7	80,2	79,2
Vĩnh Long	103,1	122,1	118,4	118,7	119,5
Đồng Tháp	257,4	279,3	333,6	321,2	341,1
An Giang	347,0	383,3	397,9	383,2	400,3
Kiên Giang	296,6	368,5	403,9	385,3	399,2
Cần Thơ	119,6	140,4	148,6	144,3	150,6
Hậu Giang	126,4	136,2	132,1	127,8	127,0
Sóc Trăng	188,2	200,5	200,7	192,0	196,9
Bạc Liêu	56,9	55,8	56,4	56,0	56,3
Cà Mau	35,6	35,8	35,5	36,7	36,4

177 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,0**	**52,5**	**52,0**	**53,0**	**53,8**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**46,5**	**52,1**	**50,6**	**53,3**	**54,2**
Nghệ An	34,6	45,2	45,3	47,5	49,5
Hà Tĩnh	34,4	43,7	41,5	44,3	48,5
Quảng Bình	35,6	39,1	35,3	40,5	40,3
Quảng Trị	42,0	48,2	42,5	50,9	49,3
Thừa Thiên - Huế	50,7	55,5	49,1	58,5	58,2
Quảng Ngãi	55,3	56,7	55,1	57,1	55,9
Bình Định	56,7	59,8	60,5	59,0	61,4
Phú Yên	64,6	64,7	65,0	64,6	66,4
Khánh Hòa	53,3	55,7	57,4	57,6	56,9
Ninh Thuận	54,1	59,3	57,5	63,8	63,4
Bình Thuận	48,7	55,1	55,0	55,5	55,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,9**	**48,7**	**48,7**	**49,5**	**50,0**
Lâm Đồng	41,9	48,7	48,7	49,5	50,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**47,2**	**47,5**	**48,6**	**49,4**
Tây Ninh	44,7	48,6	49,0	50,3	51,0
Bình Dương	37,6	37,4	37,8	39,4	37,6
Đồng Nai	42,4	48,5	48,8	49,5	50,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	41,0	40,9	42,2	44,4
TP. Hồ Chí Minh	38,5	41,3	41,9	42,0	43,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**48,5**	**52,8**	**52,4**	**53,1**	**53,9**
Long An	39,9	45,3	45,7	45,4	46,7
Tiền Giang	48,3	50,2	51,3	53,1	53,7
Bến Tre	39,2	47,4	43,7	42,7	40,1
Trà Vinh	46,6	54,2	51,8	50,7	51,5
Vĩnh Long	46,1	52,8	54,2	54,9	55,0
Đồng Tháp	51,8	55,4	55,6	56,1	57,2
An Giang	55,4	56,5	56,4	56,4	56,3
Kiên Giang	46,1	52,9	52,3	53,1	54,0
Cần Thơ	47,0	48,4	49,3	50,0	50,5
Hậu Giang	42,9	45,9	47,2	48,7	51,9
Sóc Trăng	52,9	60,6	56,2	59,9	60,8
Bạc Liêu	50,5	53,7	54,8	55,4	57,9
Cà Mau	43,1	47,7	45,4	43,2	41,8

178 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11686,1**	**13958,0**	**14623,4**	**14479,2**	**14991,7**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1549,8**	**1812,4**	**1737,9**	**1840,6**	**1782,5**
Nghệ An	201,3	268,2	271,3	281,6	275,0
Hà Tĩnh	142,6	183,3	171,5	189,7	203,9
Quảng Bình	82,5	93,8	84,8	97,6	94,6
Quảng Trị	89,0	105,5	94,8	113,6	99,0
Thừa Thiên - Huế	129,8	142,0	124,7	148,7	150,7
Quảng Ngãi	175,4	188,4	186,7	187,9	188,9
Bình Định	234,3	256,6	231,1	250,2	259,9
Phú Yên	153,7	158,4	162,5	157,7	162,8
Khánh Hòa	92,7	106,3	107,3	97,9	50,1
Ninh Thuận	60,0	86,0	78,8	81,6	73,5
Bình Thuận	188,5	223,9	224,4	234,1	224,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,7**	**30,7**	**30,2**	**30,7**	**32,0**
Lâm Đồng	24,7	30,7	30,2	30,7	32,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**391,0**	**437,9**	**432,5**	**434,8**	**444,7**
Tây Ninh	232,0	249,3	249,2	247,6	250,7
Bình Dương	7,9	7,1	6,8	6,7	6,4
Đồng Nai	107,8	124,7	118,6	120,3	119,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	32,0	31,5	32,9	36,4
TP. Hồ Chí Minh	25,0	24,8	26,4	27,3	31,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9720,6**	**11677,0**	**12422,8**	**12173,1**	**12732,5**
Long An	828,8	1030,6	1307,4	1247,9	1336,4
Tiền Giang	783,4	807,7	801,2	812,8	803,4
Bến Tre	91,0	105,2	87,9	82,5	71,8
Trà Vinh	379,0	434,8	418,1	407,0	408,1
Vĩnh Long	475,0	645,1	641,7	651,3	657,7
Đồng Tháp	1334,3	1547,0	1854,2	1803,0	1951,0
An Giang	1920,9	2165,8	2244,6	2161,4	2254,4
Kiên Giang	1367,9	1950,5	2112,8	2044,3	2154,8
Cần Thơ	562,6	679,8	733,1	721,6	760,0
Hậu Giang	541,7	625,7	623,6	621,9	659,0
Sóc Trăng	995,1	1214,6	1128,2	1150,8	1197,8
Bạc Liêu	287,3	299,4	309,0	310,1	326,0
Cà Mau	153,6	170,8	161,0	158,5	152,1

179 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1967,5**	**1977,8**	**1986,1**	**1965,6**	**1937,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**581,4**	**573,5**	**568,6**	**564,8**	**557,8**
Hà Nội	102,9	102,7	102,0	101,2	99,5
Vĩnh Phúc	28,4	28,3	28,1	27,8	27,6
Bắc Ninh	37,2	36,1	36,1	36,4	35,9
Quảng Ninh	26,9	26,4	25,8	25,9	25,5
Hải Dương	63,4	62,8	62,5	62,0	60,9
Hải Phòng	41,7	40,7	40,2	39,6	39,1
Hưng Yên	41,3	41,1	40,3	39,4	38,8
Thái Bình	83,7	81,7	81,3	81,3	80,9
Hà Nam	35,5	34,8	34,4	34,0	33,7
Nam Định	80,9	79,6	78,9	78,6	78,3
Ninh Bình	39,5	39,3	39,0	38,6	37,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**429,9**	**432,4**	**441,2**	**439,1**	**432,8**
Hà Giang	27,2	27,5	27,7	27,9	27,2
Cao Bằng	27,5	27,5	27,0	27,1	27,2
Bắc Kạn	14,4	14,6	15,1	15,3	15,5
Tuyên Quang	25,7	25,7	25,6	25,5	25,4
Lào Cai	20,6	20,8	20,7	20,9	20,7
Yên Bái	23,6	22,2	21,8	21,9	21,9
Thái Nguyên	41,5	42,4	42,1	42,1	41,9
Lạng Sơn	34,2	34,2	34,7	34,6	34,4
Bắc Giang	59,3	58,9	58,4	59,0	57,9
Phú Thọ	33,3	32,5	33,1	32,6	32,2
Điện Biên	38,5	40,1	40,7	40,9	40,6
Lai Châu	24,9	23,1	24,2	24,2	24,5
Sơn La	35,1	38,1	45,6	42,9	40,5
Hòa Bình	24,1	24,8	24,5	24,2	22,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**318,9**	**316,8**	**312,1**	**312,0**	**306,2**
Thanh Hóa	132,3	134,1	133,8	134,6	132,4
Nghệ An	37,7	38,0	35,6	38,4	39,3
Hà Tĩnh	4,1	2,6	2,0	1,7	1,8
Quảng Bình	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
Quảng Trị	3,1	2,4	2,4	2,3	2,0
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,8	0,7	0,6	0,6

179 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	3,3	2,7	2,5	2,5	2,5
Quảng Nam	43,0	45,3	44,8	43,8	45,0
Quảng Ngãi	4,0	2,7	2,0	2,3	2,6
Bình Định	24,1	20,6	18,6	16,1	15,3
Phú Yên	6,6	6,3	5,9	5,7	5,8
Khánh Hòa	7,3	8,1	7,5	7,9	5,4
Ninh Thuận	13,6	12,7	14,9	14,0	12,9
Bình Thuận	38,6	40,0	40,9	41,6	40,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,7**	**142,7**	**146,1**	**146,0**	**146,8**
Kon Tum	15,9	16,4	16,3	16,4	16,8
Gia Lai	46,4	48,0	48,3	48,9	48,9
Đắk Lắk	50,3	54,4	57,9	57,5	58,3
Đắk Nông	7,0	7,8	7,9	8,0	7,9
Lâm Đồng	17,1	16,1	15,7	15,2	14,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**124,5**	**121,1**	**112,6**	**109,7**	**107,7**
Bình Phước	11,7	11,0	10,3	9,7	9,6
Tây Ninh	56,4	56,4	50,8	50,4	50,9
Bình Dương	5,3	4,8	4,7	4,0	3,5
Đồng Nai	28,2	28,0	27,4	26,5	25,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,9	10,4	10,3	10,1
TP. Hồ Chí Minh	11,3	10,0	9,0	8,8	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**376,1**	**391,3**	**405,5**	**394,0**	**386,1**
Long An	12,3	10,1	8,8	8,8	5,1
Bến Tre	35,9	33,6	33,1	29,2	27,9
Trà Vinh	91,8	89,0	90,4	89,2	89,2
An Giang	5,4	5,9	5,4	5,1	5,3
Kiên Giang	62,2	64,4	65,9	62,4	63,0
Sóc Trăng	21,8	26,6	31,5	30,6	28,6
Bạc Liêu	56,8	68,3	76,1	78,0	77,9
Cà Mau	89,9	93,4	94,3	90,7	89,1

180 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,3**	**48,0**	**47,1**	**49,1**	**49,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**55,3**	**54,8**	**52,2**	**55,0**	**55,6**
Hà Nội	52,0	55,3	52,0	54,8	55,7
Vĩnh Phúc	50,5	40,7	43,5	52,2	51,4
Bắc Ninh	54,0	56,0	50,0	57,8	58,0
Quảng Ninh	44,1	46,6	45,9	45,6	46,0
Hải Dương	58,4	58,0	54,0	55,2	56,0
Hải Phòng	56,5	55,1	56,6	56,9	57,2
Hưng Yên	61,8	61,1	56,8	57,5	57,9
Thái Bình	62,2	58,5	58,7	59,6	61,1
Hà Nam	55,2	57,0	49,6	53,4	55,3
Nam Định	51,9	50,1	49,0	52,2	52,2
Ninh Bình	55,3	55,5	48,0	54,2	53,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42,1**	**43,7**	**42,2**	**44,1**	**44,2**
Hà Giang	53,5	54,7	55,1	55,5	55,3
Cao Bằng	40,2	38,8	40,0	40,6	41,3
Bắc Kạn	40,3	43,2	42,8	44,2	44,5
Tuyên Quang	57,2	57,3	56,9	57,3	57,3
Lào Cai	37,3	43,0	44,4	44,8	45,2
Yên Bái	40,4	44,7	44,8	46,3	46,6
Thái Nguyên	46,9	49,2	47,8	49,0	50,3
Lạng Sơn	35,1	34,8	35,8	37,5	38,0
Bắc Giang	50,8	53,2	46,9	53,3	52,5
Phú Thọ	48,1	50,6	50,4	50,0	49,0
Điện Biên	28,2	27,4	28,5	29,2	29,8
Lai Châu	35,5	38,4	38,8	38,8	39,9
Sơn La	26,3	27,0	25,0	26,8	27,2
Hòa Bình	45,9	50,7	45,6	51,0	46,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42,6**	**46,5**	**46,0**	**48,6**	**48,3**
Thanh Hóa	50,6	51,8	50,2	53,2	52,1
Nghệ An	22,9	32,7	32,5	35,2	35,1
Hà Tĩnh	7,8	20,8	18,0	24,7	27,2
Quảng Bình	3,3	16,0	6,0	16,0	16,0
Quảng Trị	7,7	9,6	9,2	9,1	9,5
Thừa Thiên - Huế	16,7	15,0	15,7	16,7	16,7

180 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	54,8	57,8	53,6	60,0	58,0
Quảng Nam	46,2	46,5	45,1	50,0	49,1
Quảng Ngãi	25,8	26,3	23,0	25,7	28,8
Bình Định	42,9	46,0	46,2	46,6	47,2
Phú Yên	27,1	33,3	33,2	32,6	32,4
Khánh Hòa	33,4	35,7	36,5	39,0	39,6
Ninh Thuận	35,6	50,9	50,9	53,7	54,4
Bình Thuận	45,3	50,3	52,1	52,5	54,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,1**	**44,8**	**45,9**	**47,3**	**47,6**
Kon Tum	29,8	32,0	32,0	32,1	32,9
Gia Lai	37,7	38,8	39,8	40,5	40,8
Đắk Lắk	51,8	51,7	53,8	55,9	56,2
Đắk Nông	53,7	54,0	52,9	56,1	55,8
Lâm Đồng	40,4	48,1	46,9	48,4	48,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**44,3**	**44,8**	**46,4**	**46,8**
Bình Phước	30,9	31,8	32,4	32,6	33,0
Tây Ninh	48,3	48,4	49,0	50,1	50,1
Bình Dương	36,0	36,3	36,2	37,3	38,3
Đồng Nai	45,2	47,8	47,5	49,8	50,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	36,6	38,6	42,1	44,0
TP. Hồ Chí Minh	33,4	37,5	38,7	39,5	39,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,5**	**46,2**	**46,9**	**47,7**	**47,6**
Long An	32,0	36,0	35,0	36,6	35,3
Bến Tre	43,1	45,9	44,5	45,0	42,8
Trà Vinh	46,9	51,8	51,7	53,1	53,4
An Giang	43,1	50,3	50,7	47,6	36,2
Kiên Giang	38,1	42,7	42,9	44,9	45,0
Sóc Trăng	45,5	47,9	50,3	50,1	50,5
Bạc Liêu	47,6	50,0	50,4	50,3	50,4
Cà Mau	38,3	41,2	43,0	43,4	42,9

181 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9102,7**	**9487,9**	**9346,0**	**9644,9**	**9532,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3212,8**	**3142,1**	**2967,9**	**3108,3**	**3101,0**
Hà Nội	535,1	568,2	530,9	554,8	554,6
Vĩnh Phúc	143,3	115,3	122,1	145,2	142,0
Bắc Ninh	200,8	202,3	180,4	210,5	208,3
Quảng Ninh	118,5	123,1	118,5	118,0	117,3
Hải Dương	370,0	364,3	337,5	342,1	341,2
Hải Phòng	235,4	224,2	227,6	225,4	223,6
Hưng Yên	255,1	251,2	228,9	226,7	224,8
Thái Bình	520,7	478,3	477,5	484,4	494,3
Hà Nam	195,8	198,4	170,5	181,7	186,2
Nam Định	419,5	398,6	386,8	410,2	408,4
Ninh Bình	218,6	218,2	187,2	209,3	200,3
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1809,6**	**1888,4**	**1862,4**	**1938,4**	**1911,8**
Hà Giang	145,5	150,5	152,7	154,8	150,4
Cao Bằng	110,6	106,8	107,9	110,1	112,4
Bắc Kạn	58,1	63,1	64,7	67,7	69,0
Tuyên Quang	147,1	147,3	145,6	146,0	145,5
Lào Cai	76,9	89,5	91,9	93,6	93,6
Yên Bái	95,4	99,3	97,6	101,4	102,1
Thái Nguyên	194,5	208,4	201,2	206,5	210,7
Lạng Sơn	120,2	118,9	124,2	129,6	130,7
Bắc Giang	301,1	313,1	273,8	314,5	304,2
Phú Thọ	160,1	164,4	166,9	162,9	157,8
Điện Biên	108,7	109,9	116,1	119,3	121,1
Lai Châu	88,5	88,8	93,9	93,8	97,8
Sơn La	92,2	102,7	114,2	114,8	110,2
Hòa Bình	110,7	125,7	111,7	123,4	106,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1358,6**	**1471,6**	**1436,5**	**1517,8**	**1479,4**
Thanh Hóa	669,5	694,1	671,6	716,4	690,2
Nghệ An	86,4	124,2	115,6	135,3	137,8
Hà Tĩnh	3,2	5,4	3,6	4,2	4,9
Quảng Bình	0,2	0,8	0,3	0,8	0,8
Quảng Trị	2,4	2,3	2,2	2,1	1,9
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,2	1,1	1,0	1,0

181 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	18,1	15,6	13,4	15,0	14,5
Quảng Nam	198,7	210,5	202,1	219,2	220,8
Quảng Ngãi	10,3	7,1	4,6	5,9	7,5
Bình Định	103,4	94,7	86,0	75,0	72,2
Phú Yên	17,9	21,0	19,6	18,6	18,8
Khánh Hòa	24,4	28,9	27,4	30,8	21,4
Ninh Thuận	48,4	64,7	75,9	75,2	70,2
Bình Thuận	174,7	201,1	213,1	218,3	217,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**589,6**	**639,6**	**671,1**	**690,5**	**699,4**
Kon Tum	47,4	52,4	52,1	52,6	55,3
Gia Lai	175,1	186,4	192,0	197,9	199,7
Đắk Lắk	260,5	281,3	311,5	321,6	327,8
Đắk Nông	37,6	42,1	41,8	44,9	44,1
Lâm Đồng	69,0	77,4	73,7	73,5	72,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**533,1**	**536,6**	**504,4**	**509,1**	**504,1**
Bình Phước	36,2	35,0	33,4	31,6	31,7
Tây Ninh	272,4	272,9	248,9	252,3	255,2
Bình Dương	19,1	17,4	17,0	14,9	13,4
Đồng Nai	127,4	133,9	130,2	132,1	126,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	39,9	40,1	43,4	44,4
TP. Hồ Chí Minh	37,7	37,5	34,8	34,8	32,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1599,0**	**1809,6**	**1903,7**	**1880,8**	**1836,5**
Long An	39,4	36,4	30,8	32,2	18,0
Bến Tre	154,6	154,2	147,4	131,4	119,4
Trà Vinh	430,2	460,6	467,7	473,7	476,5
An Giang	23,3	29,7	27,4	24,3	19,2
Kiên Giang	237,1	274,9	282,6	280,3	283,3
Sóc Trăng	99,1	127,4	158,6	153,2	144,5
Bạc Liêu	270,6	341,2	383,7	392,2	393,0
Cà Mau	344,7	385,2	405,5	393,5	382,6

182 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1125,7**	**1156,6**	**1170,4**	**1179,0**	**1179,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,6**	**86,4**	**88,3**	**88,1**	**91,3**
Hà Nội	25,0	20,5	20,7	20,2	21,1
Vĩnh Phúc	17,8	13,7	15,8	15,1	16,1
Bắc Ninh	2,6	4,3	3,8	3,7	3,6
Quảng Ninh	6,6	6,0	5,8	5,9	5,9
Hải Dương	4,7	3,6	4,2	4,1	4,0
Hải Phòng	2,6	1,8	1,6	1,3	1,1
Hưng Yên	8,6	7,8	8,4	8,4	8,5
Thái Bình	9,2	9,3	9,3	10,1	11,1
Hà Nam	8,5	8,6	8,4	8,7	8,7
Nam Định	4,9	4,7	4,2	4,3	4,4
Ninh Bình	7,1	6,1	6,1	6,3	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**460,6**	**502,0**	**504,5**	**515,3**	**519,3**
Hà Giang	47,6	52,5	52,6	54,2	54,8
Cao Bằng	38,5	39,3	38,8	39,0	39,9
Bắc Kạn	15,9	16,5	16,4	16,6	16,4
Tuyên Quang	16,7	14,1	16,2	15,9	18,6
Lào Cai	31,1	33,7	34,7	39,1	37,2
Yên Bái	22,6	24,7	26,7	28,5	28,2
Thái Nguyên	17,9	17,9	19,0	19,5	21,0
Lạng Sơn	20,2	21,8	22,0	21,6	22,1
Bắc Giang	12,3	8,6	9,3	10,1	10,7
Phú Thọ	20,7	17,4	18,6	18,7	19,2
Điện Biên	29,1	29,2	29,3	29,9	29,7
Lai Châu	19,4	21,4	21,2	22,1	22,7
Sơn La	132,7	168,7	162,8	162,5	159,9
Hòa Bình	35,9	36,2	36,9	37,6	38,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**213,2**	**202,4**	**206,0**	**208,0**	**210,4**
Thanh Hóa	54,4	49,1	52,0	54,7	56,8
Nghệ An	62,9	55,8	56,2	55,7	58,9
Hà Tĩnh	8,1	6,4	7,7	8,3	8,7
Quảng Bình	4,5	4,6	4,5	4,5	4,7
Quảng Trị	3,6	3,8	3,6	3,8	3,9
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6

182 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	0,8	0,6	0,5	0,4	0,4
Quảng Nam	13,1	13,4	12,7	13,4	13,1
Quảng Ngãi	10,3	10,6	10,6	10,5	10,2
Bình Định	7,8	8,3	8,4	8,3	8,7
Phú Yên	6,9	6,0	6,3	6,2	5,9
Khánh Hòa	6,0	6,6	6,7	6,7	6,1
Ninh Thuận	14,5	15,8	15,4	14,0	11,8
Bình Thuận	18,7	19,7	19,8	19,9	19,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,8**	**246,9**	**251,7**	**249,6**	**240,9**
Kon Tum	8,0	7,2	7,3	6,7	6,4
Gia Lai	56,9	53,3	52,6	52,6	51,6
Đắk Lắk	115,7	119,6	123,0	122,3	117,8
Đắk Nông	40,0	49,1	52,3	52,6	51,3
Lâm Đồng	16,2	17,7	16,5	15,4	13,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,8**	**79,3**	**79,8**	**80,0**	**79,3**
Bình Phước	6,7	5,5	5,3	4,9	4,9
Tây Ninh	5,9	5,2	5,1	5,2	5,0
Bình Dương	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	47,7	51,2	52,0	52,2	52,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	16,2	15,9	15,9	15,7
TP. Hồ Chí Minh	0,9	0,8	1,1	1,4	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,7**	**39,6**	**40,1**	**38,0**	**38,1**
Long An	5,2	4,0	3,9	4,2	4,2
Tiền Giang	4,7	4,6	4,3	4,0	4,4
Bến Tre	0,9	0,9	0,7	0,7	0,7
Trà Vinh	5,2	5,5	5,3	5,4	5,5
Vĩnh Long	1,3	1,5	1,1	1,1	1,2
Đồng Tháp	3,7	4,6	5,1	4,7	4,6
An Giang	9,8	10,7	11,3	9,6	8,6
Kiên Giang		0,1	0,1	0,1	0,1
Cần Thơ	1,0	1,1	1,2	1,0	1,0
Hậu Giang	1,8	2,2	2,2	2,7	3,1
Sóc Trăng	3,7	3,8	4,2	3,8	4,1
Bạc Liêu	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5

183 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41,1**	**43,0**	**44,4**	**44,1**	**44,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,2**	**46,7**	**46,1**	**47,1**	**48,0**
Hà Nội	45,0	48,5	48,3	48,5	48,5
Vĩnh Phúc	41,8	40,7	41,3	42,6	43,2
Bắc Ninh	41,2	43,0	48,2	47,6	48,6
Quảng Ninh	36,4	37,5	38,4	38,1	39,0
Hải Dương	47,7	50,8	50,0	51,2	53,5
Hải Phòng	52,7	50,0	49,4	48,5	52,7
Hưng Yên	56,6	59,4	54,6	56,0	57,6
Thái Bình	53,6	54,4	48,2	54,1	55,3
Hà Nam	49,2	51,7	50,5	50,0	54,1
Nam Định	41,8	42,3	42,4	43,3	44,5
Ninh Bình	32,5	30,8	35,2	34,3	31,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**33,3**	**36,7**	**37,6**	**36,7**	**36,8**
Hà Giang	28,6	32,1	33,6	32,9	34,1
Cao Bằng	30,2	32,3	33,8	32,8	33,3
Bắc Kạn	36,0	37,5	40,8	38,6	41,1
Tuyên Quang	42,3	42,8	43,8	42,8	43,5
Lào Cai	32,7	34,3	35,2	30,1	35,3
Yên Bái	28,6	30,6	31,6	29,3	32,9
Thái Nguyên	42,0	42,7	42,9	40,6	41,7
Lạng Sơn	48,1	47,6	47,9	45,6	47,1
Bắc Giang	36,5	39,1	38,0	39,0	39,5
Phú Thọ	43,7	45,5	45,4	45,9	46,7
Điện Biên	23,2	24,5	25,3	25,5	25,7
Lai Châu	25,8	27,8	27,0	28,1	28,9
Sơn La	31,5	39,6	40,2	40,5	36,8
Hòa Bình	40,7	39,7	41,6	40,5	41,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**39,9**	**40,8**	**43,3**	**41,5**	**44,0**
Thanh Hóa	39,7	40,7	42,0	40,5	42,9
Nghệ An	37,3	35,9	41,0	34,7	40,0
Hà Tĩnh	34,3	29,1	34,9	30,0	36,8
Quảng Bình	42,4	46,3	48,4	47,6	49,6
Quảng Trị	23,1	26,1	26,4	29,5	30,0
Thừa Thiên - Huế	37,5	40,6	40,0	38,8	39,4

183 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	58,8	58,3	60,0	50,0	52,5
Quảng Nam	42,5	43,7	43,7	44,6	43,8
Quảng Ngãi	50,3	52,2	53,0	55,0	55,2
Bình Định	51,8	55,4	56,2	55,9	57,2
Phú Yên	24,9	37,8	36,0	35,5	37,3
Khánh Hòa	20,2	21,4	21,8	22,2	20,8
Ninh Thuận	32,1	33,5	38,6	41,8	42,3
Bình Thuận	58,6	59,3	60,4	61,8	62,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,0**	**50,2**	**51,8**	**53,1**	**53,7**
Kon Tum	35,5	36,5	36,6	37,3	37,3
Gia Lai	38,4	39,1	40,4	41,2	42,5
Đắk Lắk	53,4	51,8	53,7	54,9	55,2
Đắk Nông	62,0	60,7	61,1	63,6	63,6
Lâm Đồng	44,0	49,8	50,9	51,4	53,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**52,0**	**56,2**	**58,0**	**59,8**	**61,7**
Bình Phước	31,3	34,2	36,6	37,6	38,2
Tây Ninh	50,8	50,6	52,9	53,3	55,2
Bình Dương	24,0	22,5	20,0	17,5	17,5
Đồng Nai	59,1	64,1	65,4	67,9	70,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	42,3	45,1	45,7	45,5
TP. Hồ Chí Minh	34,4	32,5	31,8	32,1	31,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**53,2**	**54,0**	**56,8**	**60,4**	**59,1**
Long An	54,8	59,5	57,0	69,5	69,0
Tiền Giang	33,4	33,5	34,5	36,3	35,9
Bến Tre	38,9	37,8	37,9	38,6	37,1
Trà Vinh	51,9	47,6	53,9	55,0	54,4
Vĩnh Long	21,5	22,0	22,7	23,6	23,3
Đồng Tháp	67,6	72,6	76,8	77,4	76,7
An Giang	69,8	70,8	72,3	80,7	75,1
Kiên Giang		30,0	54,9	70,0	130,0
Cần Thơ	50,0	50,0	52,2	55,0	55,0
Hậu Giang	46,1	46,8	47,5	49,3	62,9
Sóc Trăng	38,6	37,1	38,2	38,7	40,0
Bạc Liêu	70,0	60,0	53,0	40,0	70,0
Cà Mau	33,3	34,0	36,2	36,0	36,0

184 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4625,7**	**4973,6**	**5191,2**	**5202,3**	**5281,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**441,0**	**403,7**	**407,1**	**415,1**	**438,1**
Hà Nội	112,4	99,5	100,0	98,0	102,3
Vĩnh Phúc	74,4	55,8	65,2	64,4	69,5
Bắc Ninh	10,7	18,5	18,3	17,6	17,5
Quảng Ninh	24,0	22,5	22,3	22,5	23,0
Hải Dương	22,4	18,3	21,0	21,0	21,4
Hải Phòng	13,7	9,0	7,9	6,3	5,8
Hưng Yên	48,7	46,3	45,9	47,0	49,0
Thái Bình	49,3	50,6	44,8	54,6	61,4
Hà Nam	41,8	44,5	42,4	43,5	47,1
Nam Định	20,5	19,9	17,8	18,6	19,6
Ninh Bình	23,1	18,8	21,5	21,6	21,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1535,4**	**1844,0**	**1899,1**	**1890,8**	**1909,7**
Hà Giang	136,3	168,7	176,9	178,4	187,1
Cao Bằng	116,2	127,0	131,3	128,1	133,0
Bắc Kạn	57,3	61,8	66,9	64,1	67,4
Tuyên Quang	70,7	60,4	71,0	68,0	81,0
Lào Cai	101,6	115,6	122,2	117,7	131,5
Yên Bái	64,7	75,5	84,5	83,6	92,9
Thái Nguyên	75,2	76,4	81,6	79,2	87,6
Lạng Sơn	97,2	103,8	105,4	98,4	104,1
Bắc Giang	44,9	33,6	35,3	39,4	42,3
Phú Thọ	90,4	79,1	84,4	85,8	89,6
Điện Biên	67,4	71,6	74,2	76,1	76,2
Lai Châu	50,1	59,4	57,3	62,1	65,7
Sơn La	417,4	667,3	654,7	657,7	588,7
Hòa Bình	146,0	143,8	153,4	152,2	162,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**849,8**	**826,8**	**891,8**	**862,3**	**925,2**
Thanh Hóa	215,9	199,6	218,5	221,3	243,6
Nghệ An	234,6	200,6	230,4	193,1	235,4
Hà Tĩnh	27,8	18,6	26,9	24,9	32,0
Quảng Bình	19,1	21,3	21,8	21,4	23,3
Quảng Trị	8,3	9,9	9,5	11,2	11,7
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,9	6,4	6,2	6,3

184 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	4,7	3,5	3,0	2,0	2,1
Quảng Nam	55,7	58,6	55,5	59,7	57,4
Quảng Ngãi	51,8	55,3	56,2	57,7	56,3
Bình Định	40,4	46,0	47,2	46,4	49,8
Phú Yên	17,2	22,7	22,7	22,0	22,0
Khánh Hòa	12,1	14,1	14,6	14,9	12,7
Ninh Thuận	46,6	52,9	59,5	58,5	49,9
Bình Thuận	109,6	116,8	119,6	123,0	122,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1184,2**	**1240,0**	**1302,9**	**1326,5**	**1293,9**
Kon Tum	28,4	26,3	26,7	25,0	23,9
Gia Lai	218,7	208,3	212,4	216,6	219,3
Đắk Lắk	618,1	619,5	660,5	671,4	650,4
Đắk Nông	247,8	297,8	319,3	334,4	326,4
Lâm Đồng	71,2	88,1	84,0	79,1	73,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,9**	**445,3**	**462,6**	**478,2**	**488,9**
Bình Phước	21,0	18,8	19,4	18,4	18,7
Tây Ninh	30,0	26,3	27,0	27,7	27,6
Bình Dương	1,2	0,9	0,8	0,7	0,7
Đồng Nai	282,0	328,1	340,2	354,3	366,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	68,6	71,7	72,6	71,5
TP. Hồ Chí Minh	3,1	2,6	3,5	4,5	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**200,4**	**213,8**	**227,7**	**229,4**	**225,2**
Long An	28,5	23,8	22,4	29,2	29
Tiền Giang	15,7	15,4	14,9	14,5	15,8
Bến Tre	3,5	3,4	2,6	2,7	2,6
Trà Vinh	27,0	26,2	28,4	29,7	29,9
Vĩnh Long	2,8	3,3	2,6	2,6	2,8
Đồng Tháp	25,0	33,4	39,0	36,4	35,3
An Giang	68,4	75,8	81,9	77,5	64,6
Kiên Giang	0,2	0,3	0,7	0,7	1,3
Cần Thơ	5,0	5,5	6,2	5,5	5,5
Hậu Giang	8,3	10,3	10,4	13,3	19,5
Sóc Trăng	14,3	14,1	15,9	14,7	16,4
Bạc Liêu	0,7	0,6	0,9	0,8	0,7
Cà Mau	1,0	1,7	1,8	1,8	1,8

185 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,8**	**141,7**	**135,0**	**130,1**	**126,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**27,0**	**24,1**	**22,4**	**21,3**	**21,2**
Hà Nội	5,9	4,4	4,0	3,4	4,0
Vĩnh Phúc	3,1	2,6	2,5	2,7	2,6
Bắc Ninh	1,0	0,8	0,6	0,6	0,5
Quảng Ninh	4,5	4,2	4,0	4,0	3,9
Hải Dương	1,2	1,0	0,9	0,9	0,8
Hải Phòng	1,4	1,3	1,4	1,0	0,9
Hưng Yên	0,7	0,7	0,7	0,6	0,5
Thái Bình	3,6	4,0	3,2	3,5	3,5
Hà Nam	0,5	0,8	0,8	0,7	0,6
Nam Định	2,4	2,1	1,9	1,8	1,7
Ninh Bình	2,7	2,2	2,4	2,1	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**38,9**	**34,7**	**34,9**	**33,4**	**33,3**
Hà Giang	1,4	1,6	1,5	1,7	2,1
Cao Bằng	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	2,9	3,6	3,5	3,8
Lào Cai	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0
Yên Bái	2,7	2,8	2,8	2,8	3,0
Thái Nguyên	7,1	6,3	6,1	5,3	5,2
Lạng Sơn	2,2	2,3	2,1	2,1	2,0
Bắc Giang	8,1	6,7	6,6	6,1	5,9
Phú Thọ	3,4	2,8	2,9	2,6	2,3
Điện Biên	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6
Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3
Sơn La	0,5	0,4	0,4	0,3	0,2
Hòa Bình	5,3	5,0	5,0	4,9	4,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**53,9**	**45,1**	**42,7**	**37,6**	**35,9**
Thanh Hóa	11,5	10,4	9,7	8,9	8,3
Nghệ An	11,4	8,7	8,1	6,3	6,1
Hà Tĩnh	9,4	6,7	6,7	5,9	5,6
Quảng Bình	4,1	4,0	3,9	3,7	3,7
Quảng Trị	3,2	2,9	2,7	2,6	2,4
Thừa Thiên - Huế	4,3	4,1	3,8	3,4	3,2

185 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	5,3	4,9	4,4	4,3
Quảng Ngãi	0,7	0,7	0,6	0,4	0,4
Bình Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Bình Thuận	1,1	1,0	1,0	0,9	0,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,1**	**14,0**	**13,9**	**13,7**	**14,2**
Kon Tum	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Gia Lai	1,7	1,5	1,3	1,9	1,7
Đắk Lắk	3,4	3,3	3,0	2,8	3,2
Đắk Nông	6,6	7,1	7,9	7,4	7,8
Lâm Đồng	2,2	2,0	1,6	1,5	1,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,0**	**1,4**	**1,3**	**1,0**	**1,0**
Bình Phước	0,8	0,5	0,5	0,4	0,4
Tây Ninh	0,4	0,3	0,2	0,0	0,0
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,0				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,9**	**22,4**	**19,8**	**23,1**	**21,3**
Long An	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1
Tiền Giang	0,3	0,4	0,3	0,3	0,4
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,8	1,6	1,5	1,4
Vĩnh Long	5,8	11,8	10,1	11,9	11,3
Đồng Tháp	1,0	2,4	2,9	4,5	3,6
An Giang	0,2	0,3	0,3	0,7	0,2
Kiên Giang	1,5	1,0	1,3	1,1	1,5
Cần Thơ	0,0	0,9	0,1	0,0	0,0
Hậu Giang	0,6	0,4	0,4	0,2	0,1
Sóc Trăng	2,6	2,4	2,1	2,0	1,9
Bạc Liêu	0,6	0,6	0,4	0,6	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

186 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1318,5**	**1427,3**	**1358,1**	**1401,3**	**1330,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**247,0**	**228,0**	**213,2**	**204,1**	**201,9**
Hà Nội	51,1	41,2	40,4	34,5	39,1
Vĩnh Phúc	27,6	23,6	24,4	27,7	26,3
Bắc Ninh	11,7	9,2	7,5	6,5	5,8
Quảng Ninh	27,2	24,7	23,7	23,6	23,2
Hải Dương	11,5	9,7	8,6	8,5	7,8
Hải Phòng	16,0	13,8	14,5	10,8	9,6
Hưng Yên	10,0	9,3	10,2	8,4	6,9
Thái Bình	44,7	51,3	37,4	42,4	42,4
Hà Nam	6,1	9,7	9,7	8,2	7,6
Nam Định	21,7	18,3	17,4	15,8	14,9
Ninh Bình	19,4	17,2	19,4	17,7	18,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**256,3**	**231,2**	**234,2**	**226,6**	**225,4**
Hà Giang	6,8	7,7	6,9	7,9	10,4
Cao Bằng	8,4	8,3	7,8	8,8	8,4
Bắc Kạn	2,2	2,1	2,7	2,5	2,4
Tuyên Quang	25,8	17,5	22,3	21,7	23,1
Lào Cai	4,5	5,1	5,4	5,7	6,0
Yên Bái	14,1	14,8	15,4	15,4	16,5
Thái Nguyên	43,9	39,6	38,8	33,4	33,6
Lạng Sơn	11,0	12,1	11,7	12,6	11,9
Bắc Giang	83,0	67,4	67,6	63,3	62,3
Phú Thọ	21,0	18,8	18,4	16,6	14,5
Điện Biên	3,6	6,5	7,0	7,8	6,8
Lai Châu	2,1	2,2	1,9	2,1	1,4
Sơn La	3,2	2,6	2,5	2,2	1,5
Hòa Bình	26,7	26,5	25,8	26,6	26,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**340,6**	**284,8**	**272,0**	**243,9**	**236,2**
Thanh Hóa	75,9	70,9	66,6	61,2	58,4
Nghệ An	74,4	55,1	52,7	40,9	41,0
Hà Tĩnh	58,9	41,4	39,4	35,9	34,5
Quảng Bình	28,7	28,2	28,3	27,5	26,3
Quảng Trị	23,2	20,3	19,4	19,0	17,3
Thừa Thiên - Huế	20,4	19,6	18,4	15,7	15,4

186 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	3,1	2,0	2,0	2,1	2,1
Quảng Nam	39,0	31,7	29,4	29,1	28,2
Quảng Ngãi	4,2	4,1	3,7	2,4	3,9
Bình Định	1,5	1,7	1,7	1,6	1,4
Phú Yên	1,6	1,3	1,7	1,2	1,1
Khánh Hòa	0,9	1,1	1,0	1,0	1,0
Ninh Thuận	2,5	1,8	1,7	1,1	1,1
Bình Thuận	6,3	5,6	6,0	5,2	4,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**159,6**	**168,9**	**161,2**	**166,3**
Kon Tum	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Gia Lai	12,4	11,1	11,7	16,8	14,8
Đắk Lắk	34,2	36,5	35,3	30,7	38,4
Đắk Nông	76,9	84,7	99,2	92,7	93,6
Lâm Đồng	26,9	26,2	21,6	19,9	18,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,0**	**11,1**	**9,9**	**8,0**	**7,1**
Bình Phước	4,9	3,0	2,8	2,7	2,0
Tây Ninh	4,2	2,8	1,7	0,3	0,1
Bình Dương	2,1	1,7	1,7	1,6	1,6
Đồng Nai	4,0	3,0	3,1	2,9	2,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,3				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**307,1**	**512,6**	**459,9**	**557,5**	**493,5**
Long An	0,5	1,0	0,3	0,2	0,4
Tiền Giang	3,3	4,5	4,1	4,1	5,1
Bến Tre	2,0	1,3	1,5	1,1	0,7
Trà Vinh	28,8	28,9	25,0	23,9	22,0
Vĩnh Long	170,7	344,7	289,6	343,2	310,3
Đồng Tháp	24,0	58,3	68,6	107,8	87,6
An Giang	3,7	5,6	6,5	12,4	3,4
Kiên Giang	28,9	17,8	25,7	29,0	31,5
Cần Thơ	0,5	10,5	0,6	0,4	0,2
Hậu Giang	9,7	5,9	5,8	2,9	2,2
Sóc Trăng	30,7	29,7	28,5	27,7	26,3
Bạc Liêu	3,4	3,4	2,7	3,8	2,9
Cà Mau	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9

187 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**498,0**	**551,9**	**543,9**	**552,8**	**566,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,1	2,1	2,1	1,9	1,8
Hà Giang	4,2	5,1	5,0	5,0	4,6
Cao Bằng	2,3	2,7	3,0	3,2	4,0
Bắc Kạn	2,2	2,5	3,1	2,9	3,0
Tuyên Quang	4,6	4,8	4,3	4,2	4,6
Lào Cai	7,8	9,3	9,2	9,1	8,9
Yên Bái	13,6	16,2	16,9	16,5	15,8
Thái Nguyên	3,9	3,8	3,7	3,7	3,4
Lạng Sơn	5,1	6,0	5,5	5,0	4,5
Bắc Giang	5,2	5,8	5,9	5,7	5,0
Phú Thọ	7,6	9,2	8,7	8,6	8,3
Điện Biên	7,2	7,0	7,2	7,2	7,7
Lai Châu	5,4	4,4	4,5	4,4	4,4
Sơn La	24,6	28,1	28,0	30,5	31,2
Hoà Bình	11,3	12,3	12,2	12,5	11,7
Thanh Hoá	15,3	16,8	16,1	18,0	17,8
Nghệ An	17,3	19,3	18,3	16,5	17,4
Hà Tĩnh	3,4	3,8	3,7	4,0	4,1
Quảng Bình	5,9	5,7	5,6	5,8	6,3
Quảng Trị	9,8	10,7	11,0	11,8	12,7
Thừa Thiên-Huế	7,1	7,6	7,2	7,0	7,1
Quảng Nam	13,9	14,3	13,3	12,6	12,8
Quảng Ngãi	19,3	21,5	20,5	19,1	19,7
Bình Định	13,3	13,6	13,8	13,7	13,6
Phú Yên	15,2	19,1	22,3	19,5	23,0
Khánh Hoà	6,2	6,3	6,2	6,0	5,8
Bình Thuận	25,7	32,8	32,2	32,7	30,9
Kon Tum	37,7	39,7	39,0	38,0	39,5
Gia Lai	52,7	58,6	55,2	61,6	63,7
Đắk Lắk	25,9	25,7	29,3	32,2	34,0
Đắk Nông	14,7	22,8	21,1	19,4	18,4
Bình Phước	20,4	20,8	19,2	18,7	17,7
Tây Ninh	40,1	45,4	45,7	50,5	57,6
Bình Dương	6,5	6,3	4,2	4,6	4,8
Đồng Nai	14,8	14,9	15,2	15,4	15,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	8,3	7,9	8,2	8,5
Long An	0,9	1,3	1,3	1,3	1,2
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	1,0	0,7	0,8	0,7
Kiên Giang	0,8	0,5	0,7	0,7	0,9

188 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8595,6**	**9735,4**	**9757,3**	**10209,9**	**10673,7**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	38,4	40,2	40,6	37,8	34,9
Hà Giang	34,2	41,5	40,3	39,5	36,3
Cao Bằng	22,7	32,2	40,8	45,1	59,9
Bắc Kạn	22,6	27,0	33,2	31,3	32,5
Tuyên Quang	60,7	62,6	55,5	54,4	60,6
Lào Cai	89,6	115,1	114,9	114,3	114,3
Yên Bái	259,6	304,1	325,0	317,0	305,0
Thái Nguyên	56,9	55,8	55,7	54,6	50,0
Lạng Sơn	50,1	61,8	56,5	51,8	47,3
Bắc Giang	70,1	81,1	82,3	82,9	71,5
Phú Thọ	96,3	122,0	116,6	116,5	115,0
Điện Biên	54,7	54,4	57,3	57,0	61,7
Lai Châu	46,7	35,6	36,8	36,5	37,5
Sơn La	295,1	352,6	345,9	371,3	359,5
Hoà Bình	123,8	145,7	146,3	156,7	149,5
Thanh Hoá	172,6	218,9	215,9	259,7	261,9
Nghệ An	382,2	429,1	424,5	379,7	410,0
Hà Tĩnh	39,9	53,2	47,3	58,6	60,7
Quảng Bình	94,6	97,3	98,8	108,2	114,6
Quảng Trị	152,6	168,6	176,4	192,3	208,8
Thừa Thiên-Huế	135,1	140,2	132,2	128,7	131,3
Quảng Nam	189,7	217,0	210,0	214,1	229,2
Quảng Ngãi	332,7	391,1	375,7	354,1	376,4
Bình Định	296,0	319,5	333,6	329,8	335,5
Phú Yên	176,7	305,7	378,5	354,0	397,2
Khánh Hoà	111,4	120,2	121,2	115,3	107,8
Bình Thuận	481,7	511,4	501,2	521,3	510,8
Kon Tum	563,4	600,0	590,0	573,3	590,2
Gia Lai	833,3	985,0	960,2	1114,2	1180,9
Đắk Lắk	479,0	472,8	571,3	617,6	666,5
Đắk Nông	280,6	395,1	347,5	315,4	290,7
Bình Phước	464,2	470,0	440,0	431,7	410,9
Tây Ninh	1150,7	1317,3	1347,0	1603,4	1868,3
Bình Dương	117,7	112,3	74,7	82,6	86,7
Đồng Nai	361,6	366,8	373,6	385,2	399,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	212,0	205,6	208,5	217,5
Long An	8,7	20,9	23,2	21,6	17,9
Vĩnh Long	3,1	3,2	2,7	2,9	3,0
An Giang	21,6	27,3	18,0	19,4	15,4
Kiên Giang	15,4	12,3	15,6	20,7	25,8

189 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,1**	**301,9**	**310,4**	**305,0**	**284,5**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9
Hà Giang	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Cao Bằng	2,9	4,2	4,5	4,3	3,2
Tuyên Quang	6,6	10,1	10,6	10,7	11,6
Yên Bái	0,8	0,7	0,7	0,6	0,6
Sơn La	3,3	4,7	4,8	5,2	5,5
Hoà Bình	8,1	8,3	8,7	9,3	9,5
Thanh Hoá	30,3	34,6	36,5	34,0	32,2
Nghệ An	23,4	25,6	27,8	28,4	26,7
Quảng Ngãi	5,8	5,7	5,3	5,1	4,4
Bình Định	2,4	2,8	2,8	2,9	1,6
Phú Yên	19,9	23,4	24,7	26,2	24,8
Khánh Hoà	17,3	17,7	18,2	19,8	19,9
Ninh Thuận	1,7	2,6	3,1	2,9	3,1
Bình Thuận	4,8	2,9	2,7	2,0	1,0
Kon Tum	1,9	1,8	1,8	1,9	1,8
Gia Lai	21,7	33,4	35,0	38,2	38,6
Đắk Lắk	12,9	16,1	17,6	17,0	15,6
Lâm Đồng	1,0	0,9	0,9	0,6	0,4
Bình Phước	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Tây Ninh	25,5	23,2	22,3	18,4	14,2
Bình Dương	0,8	1,3	1,0	0,9	0,8
Đồng Nai	9,6	10,7	10,5	10,0	9,3
TP. Hồ Chí Minh	2,0	2,3	2,4	2,3	2,3
Long An	12,8	13,6	13,4	13,0	12,1
Bến Tre	5,9	5,0	4,5	3,5	2,1
Trà Vinh	6,1	6,7	6,8	6,6	5,9
Kiên Giang	4,5	4,9	5,7	5,8	5,8
Hậu Giang	13,1	14,2	13,9	13,1	11,9
Sóc Trăng	13,9	13,3	13,0	12,1	10,5
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,4	0,2	0,3

190 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16161,7**	**19015,4**	**20128,5**	**19821,6**	**18320,8**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	62,0	64,4	60,9	64,3	60,7
Hà Giang	11,4	13,1	15,7	15,7	15,6
Cao Bằng	168,6	246,2	267,5	253,3	186,6
Tuyên Quang	374,3	589,4	627,1	638,9	690,7
Yên Bái	20,7	18,6	16,7	15,9	15,9
Sơn La	174,7	313,5	326,1	350,5	352,3
Hoà Bình	527,4	553,4	587,9	633,2	645,9
Thanh Hoá	1581,1	1963,7	2140,5	2005,8	1863,8
Nghệ An	1249,0	1476,7	1609,8	1634,3	1560,1
Quảng Ngãi	272,2	307,5	307,8	284,8	247,5
Bình Định	129,3	157,1	160,3	168,0	95,3
Phú Yên	945,9	1342,3	1506,2	1613,9	1507,5
Khánh Hoà	732,8	914,4	970,5	1002,4	934,7
Ninh Thuận	87,4	138,2	162,1	165,9	160,9
Bình Thuận	201,4	133,0	125,8	95,9	49,8
Kon Tum	91,4	89,3	92,9	94,6	93,6
Gia Lai	1203,7	1717,6	1943,7	2186,3	2304,7
Đắk Lắk	780,1	954,1	1158,4	1131,8	1030,6
Lâm Đồng	71,6	66,5	61,3	39,4	28,1
Bình Phước	19,5	12,7	10,0	9,6	9,2
Tây Ninh	1607,4	1711,0	1660,7	1396,0	1046,0
Bình Dương	40,2	57,5	41,8	38,6	34,9
Đồng Nai	568,7	624,8	633,9	625,7	658,8
TP. Hồ Chí Minh	124,8	141,3	152,2	147,2	146,9
Long An	895,9	921,0	924,2	911,6	850,7
Bến Tre	460,1	405,6	369,7	279,3	158,8
Trà Vinh	617,4	691,7	730,8	714,7	636,7
Kiên Giang	362,3	346,3	365,5	395,4	400,1
Hậu Giang	1079,0	1199,3	1185,8	1129,6	1027,1
Sóc Trăng	1297,0	1379,6	1404,9	1328,3	1145,9
Bạc Liêu	18,7	16,2	25,8	16,7	20,5

191 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**231,4**	**219,2**	**216,4**	**208,7**	**200,0**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	6,7	5,0	4,8	4,1	3,8
Vĩnh Phúc	3,6	3,3	3,4	3,2	3,0
Nam Định	6,2	6,3	6,3	5,6	5,7
Ninh Bình	4,8	4,7	4,9	4,5	4,2
Hà Giang	6,7	7,3	7,8	8,3	8,6
Tuyên Quang	4,9	4,7	4,8	4,3	4,4
Thái Nguyên	4,3	4,3	4,3	4,4	4,1
Bắc Giang	11,5	11,8	11,7	11,4	11,7
Phú Thọ	5,5	5,0	5,1	4,7	4,3
Hoà Bình	4,7	4,5	4,5	4,4	4,6
Thanh Hoá	15,0	14,1	13,5	12,7	12,8
Nghệ An	21,9	20,1	19,6	18,0	16,2
Hà Tĩnh	19,4	17,1	17,3	17,4	16,0
Quảng Bình	5,7	5,3	5,4	5,3	4,0
Quảng Trị	4,8	4,5	4,3	4,2	4,0
Quảng Nam	9,9	9,9	10,8	10,2	9,7
Quảng Ngãi	5,5	5,8	5,9	6,4	6,0
Bình Định	8,3	9,0	10,2	8,4	8,7
Bình Thuận	5,3	5,6	5,9	6,0	5,3
Đắk Lắk	7,8	7,8	7,4	7,2	7,2
Đắk Nông	7,8	6,4	3,8	4,4	4,2
Tây Ninh	14,7	9,4	6,6	6,7	5,9
Long An	5,1	7,0	8,1	6,8	6,0
Trà Vinh	4,4	4,7	4,6	4,6	4,7

192 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**487,2**	**468,5**	**491,9**	**453,3**	**451,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	12,9	9,7	9,6	8,5	8,8
Vĩnh Phúc	6,5	6,3	6,1	5,9	5,7
Nam Định	23,6	24,7	25,0	20,7	20,7
Ninh Bình	10,7	11,3	12,5	10,0	9,0
Hà Giang	9,7	13,2	15,4	16,4	18,1
Tuyên Quang	12,7	12,2	12,6	11,3	11,4
Thái Nguyên	6,8	6,7	6,7	6,7	6,4
Bắc Giang	25,5	28,3	28,8	28,2	28,9
Phú Thọ	9,8	9,3	9,7	9,0	8,3
Hoà Bình	8,4	6,6	7,6	7,6	8,1
Thanh Hoá	27,2	25,6	27,6	21,1	23,6
Nghệ An	46,1	39,7	44,5	36,5	37,3
Hà Tĩnh	41,0	35,8	40,8	38,3	36,9
Quảng Bình	10,2	9,9	11,1	9,7	8,0
Quảng Trị	8,8	8,1	8,5	7,8	8,0
Quảng Nam	16,8	18,1	21,4	18,8	19,1
Quảng Ngãi	11,3	12,2	12,8	13,3	12,9
Bình Định	23,2	25,7	30,1	25,0	27,8
Bình Thuận	6,5	8,3	9,0	9,1	6,4
Đắk Lắk	11,0	10,3	10,0	9,8	8,8
Đắk Nông	17,1	11,9	8,2	9,4	8,4
Tây Ninh	44,2	29,6	23,2	23,4	20,9
Long An	16,5	20,2	23,8	21,4	20,3
Trà Vinh	19,3	22,1	23,6	23,6	24,4

193 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn ha - *ĐVT: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**197,8**	**119,6**	**117,2**	**109,4**	**100,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	35,9	12,1	19,8	18,5	20,2
Vĩnh Phúc	6,2	2,9	2,7	2,4	2,5
Bắc Ninh	3,3	1,7	1,5	1,2	0,9
Quảng Ninh	0,9	0,8	0,8	0,6	0,5
Hải Dương	1,1	0,6	0,6	0,6	0,5
Hưng Yên	3,9	2,4	2,4	2,0	2,2
Thái Bình	15,7	6,8	5,0	5,1	4,5
Hà Nam	12,3	5,0	6,1	5,1	3,8
Nam Định	2,1	1,7	1,5	2,6	1,8
Hà Giang	20,8	22,1	22,9	23,8	23,8
Cao Bằng	5,6	5,4	4,8	4,7	4,4
Bắc Kạn	2,0	1,6	1,3	1,0	1,0
Tuyên Quang	2,7	2,1	1,6	1,2	1,1
Lào Cai	5,0	4,9	4,9	4,9	5,0
Thái Nguyên	1,6	1,4	1,3	1,2	1,0
Lạng Sơn	1,6	1,3	1,2	1,2	1,1
Bắc Giang	1,6	1,1	0,8	0,7	0,7
Điện Biên	7,7	6,6	5,4	5,5	4,9
Lai Châu	2,4	2,5	2,8	2,3	2,2
Sơn La	7,4	3,6	2,7	2,1	1,4
Hoà Bình	1,4	0,6	0,6	0,5	0,4
Thanh Hoá	6,0	7,8	9,3	7,6	4,1
Đắk Lắk	8,0	7,7	3,9	3,7	3,4
Đắk Nông	15,4	6,6	5,1	4,9	5,1
Đồng Nai	1,6	0,6	0,4	0,3	0,3
Đồng Tháp	4,9	1,7	0,9	0,7	0,3
An Giang	0,4	0,3	0,1	0,1	0,1

194 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**298,6**	**173,5**	**168,2**	**156,5**	**146,4**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	56,4	19,8	30,4	27,4	30,2
Vĩnh Phúc	10,9	4,6	4,5	4,1	4,6
Bắc Ninh	5,5	3,1	2,7	2,6	1,9
Quảng Ninh	1,0	1,0	1,0	0,8	0,6
Hải Dương	2,4	1,3	1,2	1,2	1,1
Hưng Yên	7,5	4,9	4,7	3,9	4,3
Thái Bình	27,1	12,5	8,7	9,3	8,3
Hà Nam	17,7	7,4	7,5	7,0	5,6
Nam Định	3,7	3,0	2,8	4,6	3,4
Hà Giang	23,0	25,8	28,8	30,5	31,8
Cao Bằng	4,6	4,6	4,1	4,1	4,0
Bắc Kạn	3,1	2,5	2,1	1,6	1,6
Tuyên Quang	4,8	3,7	2,9	2,2	1,9
Lào Cai	4,9	5,2	5,2	5,3	5,5
Thái Nguyên	2,3	2,2	2,0	1,7	1,5
Lạng Sơn	2,3	1,8	1,8	1,7	1,5
Bắc Giang	2,6	1,9	1,5	1,4	1,3
Điện Biên	10,0	8,8	7,2	7,2	6,4
Lai Châu	2,2	2,5	2,8	2,4	2,3
Sơn La	10,6	4,6	3,4	2,6	1,5
Hoà Bình	2,1	0,9	0,9	0,8	0,7
Thanh Hoá	9,3	12,1	13,8	11,2	6,3
Đắk Lắk	11,7	11,4	6,0	5,1	4,6
Đắk Nông	31,1	11,1	9,3	8,4	8,5
Đồng Nai	2,2	0,9	0,6	0,4	0,5
Đồng Tháp	9,8	3,4	1,8	1,4	0,6
An Giang	1,2	0,8	0,4	0,2	0,1

195 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,9	0,8	0,9	1,1	1,3
Xoài - *Mango*	87,5	85,6	85,0	83,9	83,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	75,3	67,5	70,3	78,5	85,8
Nhãn - *Longan*	88,4	79,4	78,3	75,5	73,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	101,7	97,1	94,7	92,7	91,7
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	379,3	335,2	308,1	295,1	292,0
Cao su - *Rubber*	748,7	917,9	958,8	978,9	981,0
Cà phê - *Coffee*	554,8	623,0	637,0	641,2	645,2
Chè - *Tea*	129,9	128,3	129,8	132,6	134,7
Hồ tiêu - *Pepper*	51,3	60,2	69,0	85,6	97,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	75,0	100,0	112,5	122,2	118,2
Xoài - *Mango*	99,9	99,1	99,3	98,7	99,6
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	97,3	98,1	104,1	111,7	109,3
Nhãn - *Longan*	97,5	92,1	98,6	96,4	96,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	98,4	96,2	97,5	97,9	98,9
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	96,9	92,2	91,9	95,8	98,9
Cao su - *Rubber*	110,5	114,5	104,5	102,1	100,2
Cà phê - *Coffee*	103,0	106,3	102,2	100,7	100,6
Chè - *Tea*	102,2	100,4	101,2	102,2	101,6
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	108,5	114,6	124,1	114,0

196 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,8	0,8	0,8	0,9	1,0
Xoài - *Mango*	71,2	73,6	74,2	73,6	74,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	64,1	55,6	56,6	59,0	59,0
Nhãn - *Longan*	83,1	74,6	72,1	67,7	64,9
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	97,2	90,2	88,5	84,6	87,4
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	339,4	320,7	300,9	288,3	284,1
Cao su - *Rubber*	439,1	510,0	548,1	570,0	600,1
Cà phê - *Coffee*	511,9	572,6	581,3	589,8	597,3
Chè - *Tea*	113,2	114,5	114,8	115,4	116,5
Hồ tiêu - *Pepper*	44,3	48,2	50,9	58,4	65,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	80,0	114,3	100,0	112,5	111,1
Xoài - *Mango*	103,5	102,5	100,8	99,2	101,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,4	99,6	101,8	104,2	100,0
Nhãn - *Longan*	99,5	93,6	96,6	93,9	95,9
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	100,6	94,5	98,1	95,6	103,3
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	99,7	96,3	93,8	95,8	98,5
Cao su - *Rubber*	104,8	110,9	107,5	104,0	105,3
Cà phê - *Coffee*	100,9	105,3	101,5	101,5	101,3
Chè - *Tea*	101,6	100,3	100,3	100,5	101,0
Hồ tiêu - *Pepper*	100,2	107,1	105,6	114,7	112,2

197 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	16,7	16,3	19,2	23,9	27,0
Xoài - *Mango*	580,3	665,0	680,9	679,1	702,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	728,6	704,1	706,0	758,9	741,1
Nhãn - *Longan*	573,7	542,5	544,1	519,2	512,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	522,3	648,5	629,2	696,2	721,6
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	310,5	312,5	275,5	345,1	345,0
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	751,7	877,1	946,9	966,6	1017,0
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1100,5	1260,4	1326,6	1408,4	1445,0
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	834,6	909,8	936,3	981,9	1000,9
Hồ tiêu - *Pepper*	105,4	116,0	125,0	151,6	168,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	69,6	110,9	117,8	124,5	113,0
Xoài - *Mango*	104,7	96,8	102,4	99,7	103,4
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	105,1	100,2	100,3	107,5	97,7
Nhãn - *Longan*	94,6	91,1	100,3	95,4	98,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	93,7	89,4	97,0	110,6	103,6
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	106,4	101,1	88,2	125,3	100,0
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	105,7	111,1	108,0	102,1	105,2
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,1	98,7	105,3	106,2	102,6
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	108,2	103,5	102,9	104,9	101,9
Hồ tiêu - *Pepper*	97,6	103,6	107,8	121,3	111,3

198 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
		Nghìn con - *Thous. heads*			**Triệu con *Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	1314,1	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	1525,3	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	1777,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	1483,4	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	1375,1	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	1288,4	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	1267,8	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	1343,6	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	1466,3	26264,4	317,7
2014	2521,4	5234,3	1668,9	26761,4	327,7
Sơ bộ - *Prel.* 2015	2524,0	5367,2	1885,2	27750,7	341,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2005	101,8	112,9	128,5	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	116,1	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	116,5	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	83,4	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	92,7	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	93,7	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,4	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	106,0	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	109,1	99,1	103,0
2014	98,5	101,5	113,8	101,9	103,1
Sơ bộ - *Prel.* 2015	100,1	102,5	113,0	103,7	104,3

199 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2877,0**	**2627,8**	**2559,5**	**2521,4**	**2524,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**168,3**	**145,7**	**137,6**	**134,4**	**130,5**
Hà Nội	26,9	24,2	23,9	23,7	23,1
Vĩnh Phúc	26,9	21,5	21,5	20,5	20,2
Bắc Ninh	2,9	2,5	2,4	2,4	2,4
Quảng Ninh	63,8	53,4	46,5	45,5	43,9
Hải Dương	6,8	5,4	5,1	5,0	4,6
Hải Phòng	8,9	8,0	7,6	7,0	6,8
Hưng Yên	2,4	2,4	2,5	2,4	2,2
Thái Bình	6,6	4,3	4,4	4,4	4,3
Hà Nam	2,8	2,8	2,9	2,9	2,6
Nam Định	5,5	6,5	6,3	6,2	6,1
Ninh Bình	14,8	14,7	14,5	14,4	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1618,2**	**1453,6**	**1424,2**	**1410,6**	**1412,2**
Hà Giang	158,3	158,7	158,3	155,2	157,1
Cao Bằng	109,3	100,8	97,4	97,2	98,8
Bắc Kạn	66,9	53,0	52,2	53,4	55,0
Tuyên Quang	134,6	104,9	102,8	104,6	107,2
Lào Cai	134,9	123,7	120,9	120,1	122,0
Yên Bái	102,4	97,4	96,4	95,8	97,5
Thái Nguyên	88,5	70,6	69,9	69,6	69,0
Lạng Sơn	155,3	122,7	119,8	118,7	121,2
Bắc Giang	83,7	68,8	62,0	59,5	56,5
Phú Thọ	86,5	73,5	70,9	70,6	69,1
Điện Biên	115,4	116,2	119,5	118,5	119,2
Lai Châu	98,8	89,3	90,2	90,3	93,8
Sơn La	170,2	168,5	158,4	153,0	142,8
Hòa Bình	113,4	105,5	105,5	104,1	103,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**889,8**	**839,0**	**815,4**	**803,4**	**814,6**
Thanh Hóa	207,9	195,9	190,2	182,8	190,1
Nghệ An	308,6	296,4	292,0	291,1	292,7
Hà Tĩnh	94,7	86,0	78,6	77,6	79,0
Quảng Bình	41,7	33,7	33,1	32,7	34,2
Quảng Trị	30,6	25,8	24,7	24,2	23,5
Thừa Thiên - Huế	27,4	23,5	21,5	21,4	20,6

199 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	2,0	1,9	1,9	1,9	2,0
Quảng Nam	79,4	70,4	69,6	69,2	70,3
Quảng Ngãi	56,5	63,6	61,5	60,6	60,9
Bình Định	19,4	21,0	21,0	20,9	20,5
Phú Yên	3,0	3,7	3,9	3,8	3,9
Khánh Hòa	5,1	4,6	4,7	4,6	4,6
Ninh Thuận	4,3	4,0	3,9	3,8	3,7
Bình Thuận	9,2	8,5	8,8	8,8	8,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94,2**	**91,6**	**92,0**	**88,7**	**86,3**
Kon Tum	21,1	20,6	21,0	20,5	20,6
Gia Lai	13,2	13,9	14,2	13,8	13,3
Đắk Lắk	33,2	32,1	33,0	32,5	30,3
Đắk Nông	7,7	7,0	6,5	6,2	6,3
Lâm Đồng	19,0	18,0	17,3	15,7	15,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**62,1**	**57,2**	**53,2**	**49,3**	**46,5**
Bình Phước	19,0	15,2	14,4	13,1	12,6
Tây Ninh	28,4	27,2	24,1	22,0	20,0
Bình Dương	5,7	5,4	5,6	5,5	5,4
Đồng Nai	4,0	3,5	3,0	2,7	2,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,4	5,6	5,5	5,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,4**	**40,7**	**37,1**	**35,0**	**33,9**
Long An	15,5	13,5	13,2	13,0	13,1
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	1,8	1,5	1,2	1,1	0,9
Trà Vinh	2,2	1,6	1,3	1,1	1,0
Vĩnh Long	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,2	2,4	2,5	2,4	2,5
An Giang	5,7	5,1	4,3	4,2	4,0
Kiên Giang	9,3	7,8	7,0	6,3	6,0
Cần Thơ	0,5	0,4	0,3	0,3	0,2
Hậu Giang	1,9	1,9	1,7	1,6	1,5
Sóc Trăng	3,3	3,7	3,2	2,7	2,8
Bạc Liêu	1,9	1,8	1,5	1,5	1,2
Cà Mau	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2

200 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5808,3**	**5194,2**	**5156,7**	**5234,3**	**5367,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**651,7**	**517,2**	**496,6**	**492,8**	**496,6**
Hà Nội	184,6	141,7	141,7	140,5	141,9
Vĩnh Phúc	138,7	94,1	95,5	97,3	102,0
Bắc Ninh	42,3	36,1	35,7	34,6	34,0
Quảng Ninh	24,9	19,2	17,5	17,6	18,1
Hải Dương	28,4	22,0	20,7	20,8	21,3
Hải Phòng	17,1	15,9	14,0	13,7	13,7
Hưng Yên	43,8	44,1	37,9	38,0	38,0
Thái Bình	64,4	49,9	44,1	41,6	40,0
Hà Nam	38,2	27,7	26,4	26,8	27,6
Nam Định	34,7	35,7	34,5	33,3	30,6
Ninh Bình	34,6	30,8	28,6	28,6	29,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**993,7**	**904,6**	**896,7**	**909,1**	**943,1**
Hà Giang	101,7	103,8	106,1	100,1	102,0
Cao Bằng	129,8	121,1	119,5	120,9	123,3
Bắc Kạn	25,1	20,2	19,8	20,1	21,1
Tuyên Quang	26,7	18,4	17,5	18,3	19,4
Lào Cai	23,4	16,3	14,6	14,7	15,4
Yên Bái	24,3	19,0	18,2	18,8	19,7
Thái Nguyên	36,9	34,8	36,1	36,6	38,0
Lạng Sơn	44,3	31,9	31,9	31,8	33,2
Bắc Giang	151,0	132,8	129,1	130,7	134,2
Phú Thọ	112,1	91,9	91,1	94,1	97,2
Điện Biên	39,1	42,0	44,5	45,4	47,3
Lai Châu	15,1	14,9	15,1	14,9	15,3
Sơn La	191,3	196,5	195,6	205,2	217,3
Hòa Bình	72,9	61,0	57,6	57,5	59,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2336,9**	**2103,6**	**2092,7**	**2119,5**	**2185,7**
Thanh Hóa	244,8	210,8	211,9	216,0	224,1
Nghệ An	396,0	378,9	382,4	391,2	412,8
Hà Tĩnh	166,3	157,9	161,9	165,3	172,7
Quảng Bình	110,2	95,0	87,0	89,2	91,1
Quảng Trị	62,8	49,9	50,6	50,9	52,4
Thừa Thiên - Huế	23,9	21,3	21,0	21,4	22,1

200 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	17,6	13,3	13,8	14,6	15,4
Quảng Nam	157,1	148,2	143,4	145,2	151,4
Quảng Ngãi	278,3	273,1	273,9	274,3	278,9
Bình Định	276,5	246,2	246,7	252,4	266,0
Phú Yên	189,6	176,4	178,9	176,9	175,9
Khánh Hòa	76,1	71,2	71,8	73,3	73,2
Ninh Thuận	114,1	94,2	89,2	84,5	86,2
Bình Thuận	223,6	167,2	160,2	164,3	163,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**694,9**	**657,2**	**662,8**	**673,7**	**685,6**
Kon Tum	74,1	63,4	62,2	60,0	62,3
Gia Lai	333,0	347,6	351,1	355,1	357,9
Đắk Lắk	191,1	158,5	165,7	167,8	170,7
Đắk Nông	23,0	16,4	15,8	18,1	18,2
Lâm Đồng	73,7	71,3	68,0	72,7	76,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**440,0**	**382,5**	**364,0**	**361,3**	**367,1**
Bình Phước	64,0	32,7	29,1	28,5	28,0
Tây Ninh	128,1	110,7	99,9	87,5	86,1
Bình Dương	29,9	25,1	22,6	21,9	22,4
Đồng Nai	80,7	68,3	64,8	65,8	68,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	37,0	35,6	36,0	36,6
TP. Hồ Chí Minh	99,4	108,7	112,0	121,6	125,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**691,1**	**629,1**	**643,9**	**677,9**	**689,1**
Long An	81,7	79,0	80,3	84,3	86,0
Tiền Giang	72,7	71,1	76,5	78,4	80,3
Bến Tre	166,5	152,0	152,4	158,8	155,6
Trà Vinh	152,4	122,2	131,4	140,1	141,0
Vĩnh Long	67,2	65,5	53,8	57,3	60,0
Đồng Tháp	20,5	19,0	20,6	21,8	23,2
An Giang	75,3	79,3	88,2	95,1	100,7
Kiên Giang	13,8	10,7	9,6	9,8	10,1
Cần Thơ	4,6	3,5	3,5	3,6	3,6
Hậu Giang	2,6	1,5	1,3	1,6	1,6
Sóc Trăng	31,6	23,6	24,7	25,6	25,5
Bạc Liêu	1,7	1,3	1,2	1,2	1,2
Cà Mau	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3

201 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27373,3**	**26494,0**	**26264,4**	**26761,4**	**27750,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7301,0**	**6855,2**	**6759,5**	**6824,8**	**7061,2**
Hà Nội	1625,2	1377,1	1380,1	1420,5	1498,3
Vĩnh Phúc	548,7	480,1	488,6	509,5	535,7
Bắc Ninh	389,3	385,0	375,4	383,7	405,1
Quảng Ninh	354,5	330,5	332,0	340,7	356,9
Hải Dương	586,2	537,1	544,4	557,2	592,1
Hải Phòng	526,0	526,9	515,1	487,3	484,7
Hưng Yên	630,1	640,3	623,3	589,2	594,4
Thái Bình	1131,2	1099,1	1061,5	1030,0	1041,3
Hà Nam	367,8	349,8	352,6	371,1	390,4
Nam Định	742,7	743,5	734,4	773,5	802,3
Ninh Bình	399,3	385,8	352,1	362,1	360,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**6602,1**	**6346,9**	**6328,8**	**6626,3**	**6841,5**
Hà Giang	431,7	449,5	435,4	460,2	485,4
Cao Bằng	339,8	356,0	377,2	379,4	377,8
Bắc Kạn	193,2	178,9	181,4	182,8	191,7
Tuyên Quang	519,6	419,9	433,1	458,9	486,3
Lào Cai	459,3	413,3	419,3	433,8	455,9
Yên Bái	422,6	423,3	431,0	453,0	479,3
Thái Nguyên	577,5	514,8	520,7	545,8	568,2
Lạng Sơn	369,0	328,4	336,2	329,1	327,1
Bắc Giang	1162,3	1173,1	1193,6	1214,5	1244,2
Phú Thọ	665,7	658,0	667,0	777,8	815,8
Điện Biên	276,8	288,6	295,6	303,3	323,2
Lai Châu	209,6	181,4	180,3	179,4	185,1
Sơn La	523,8	535,3	473,7	514,4	530,3
Hòa Bình	451,2	426,4	384,3	393,9	371,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5552,9**	**5084,9**	**5099,4**	**5207,4**	**5367,9**
Thanh Hóa	874,5	771,8	789,6	835,1	883,0
Nghệ An	1169,6	1006,0	1014,9	971,9	964,9
Hà Tĩnh	356,1	328,0	337,0	359,2	377,5
Quảng Bình	388,9	346,4	345,2	354,6	367,7
Quảng Trị	251,6	225,2	229,0	238,7	254,8
Thừa Thiên - Huế	247,0	230,1	217,0	201,7	202,2

201 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	64,0	56,3	57,3	59,0	61,2
Quảng Nam	574,7	519,7	488,2	495,9	511,2
Quảng Ngãi	508,4	477,2	464,7	458,1	452,8
Bình Định	569,4	650,4	665,9	700,9	737,7
Phú Yên	126,0	99,7	99,5	101,8	107,9
Khánh Hòa	95,6	110,2	122,7	127,2	132,3
Ninh Thuận	57,6	57,8	59,2	64,3	67,3
Bình Thuận	269,5	206,1	209,2	239,0	247,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1633,1**	**1704,1**	**1722,3**	**1742,4**	**1797,4**
Kon Tum	129,8	122,2	124,1	125,2	126,9
Gia Lai	374,2	390,0	400,2	406,9	420,1
Đắk Lắk	658,0	701,5	722,1	725,0	751,9
Đắk Nông	134,6	145,3	135,2	134,1	134,0
Lâm Đồng	336,5	345,1	340,7	351,2	364,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**2485,3**	**2780,0**	**2758,8**	**2890,1**	**3093,6**
Bình Phước	200,8	204,0	210,1	216,1	238,4
Tây Ninh	210,5	212,7	194,5	194,9	195,6
Bình Dương	385,2	443,1	445,8	461,8	488,2
Đồng Nai	1119,8	1306,5	1320,1	1418,9	1536,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	301,3	301,6	307,3	328,1
TP. Hồ Chí Minh	293,4	312,4	286,7	291,1	306,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3798,9**	**3722,9**	**3595,6**	**3470,4**	**3589,1**
Long An	274,2	254,0	253,2	258,7	258,3
Tiền Giang	553,4	571,5	564,2	585,1	601,6
Bến Tre	431,6	430,9	431,1	450,2	470,0
Trà Vinh	421,8	438,3	403,8	328,7	339,2
Vĩnh Long	402,0	305,7	308,5	312,0	338,3
Đồng Tháp	272,6	274,5	252,6	226,0	232,9
An Giang	170,8	170,3	151,3	105,0	106,8
Kiên Giang	319,4	322,8	326,7	334,6	339,7
Cần Thơ	121,0	125,3	107,9	112,5	118,4
Hậu Giang	129,6	115,5	115,5	118,5	123,6
Sóc Trăng	267,0	279,2	278,5	290,5	297,9
Bạc Liêu	217,9	221,3	210,1	215,2	223,9
Cà Mau	217,6	213,6	192,2	133,4	138,5

202 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**300498**	**308461**	**317697**	**327696**	**341906**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**76535**	**81344**	**87885**	**88928**	**90949**
Hà Nội	17261	17996	21244	21616	21801
Vĩnh Phúc	7338	8434	8843	7817	8390
Bắc Ninh	4250	4150	4487	4580	4704
Quảng Ninh	2363	2419	2525	2578	2741
Hải Dương	8106	9842	10591	10266	10186
Hải Phòng	6208	6607	7083	7390	7579
Hưng Yên	7597	7644	7701	8107	8303
Thái Bình	8899	8711	9344	10159	10469
Hà Nam	4499	5331	5409	5507	5529
Nam Định	6394	6560	6893	7103	7279
Ninh Bình	3620	3650	3765	3805	3966
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**67002**	**62526**	**63230**	**66970**	**70567**
Hà Giang	3041	3166	3403	3876	4042
Cao Bằng	2145	1975	2044	2146	2187
Bắc Kạn	1182	1142	1228	1442	1413
Tuyên Quang	5718	3519	3838	3975	4274
Lào Cai	2883	2309	2464	2686	2800
Yên Bái	3097	3363	3539	3734	3870
Thái Nguyên	6823	7564	8179	8915	9552
Lạng Sơn	3758	3330	3517	3711	3855
Bắc Giang	15425	14962	13415	14014	15486
Phú Thọ	11127	9499	10027	10519	10536
Điện Biên	2020	2302	2493	2614	2833
Lai Châu	1011	915	974	807	834
Sơn La	4890	4604	4472	4752	4936
Hòa Bình	3882	3876	3637	3779	3949
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**64188**	**66175**	**65813**	**67990**	**71135**
Thanh Hóa	16732	16746	15063	15519	16568
Nghệ An	14938	15645	15279	15588	16724
Hà Tĩnh	4861	4577	4920	5200	5436
Quảng Bình	2452	1990	2112	2236	2278
Quảng Trị	1684	1757	1792	1880	1789
Thừa Thiên - Huế	2049	2075	2007	2067	2093

202 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương
(Cont.) Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	457	386	386	412	417
Quảng Nam	3931	4559	4670	4938	5083
Quảng Ngãi	3145	3403	3681	3830	3962
Bình Định	5663	5928	6313	6432	6681
Phú Yên	2168	2722	2908	3034	3213
Khánh Hòa	2250	2205	2683	2704	2700
Ninh Thuận	1468	1591	1255	1318	1197
Bình Thuận	2390	2591	2744	2831	2995
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11591**	**13754**	**14638**	**15513**	**16490**
Kon Tum	697	672	709	794	848
Gia Lai	1695	1735	1875	1929	2025
Đắk Lắk	5740	7413	7580	8186	8872
Đắk Nông	964	1077	1438	1461	1565
Lâm Đồng	2495	2857	3037	3144	3180
Đông Nam Bộ - *South East*	**20480**	**23335**	**27428**	**30049**	**34306**
Bình Phước	2631	3291	3518	3889	4074
Tây Ninh	3121	3439	3750	4595	4782
Bình Dương	2829	3170	5830	4636	5631
Đồng Nai	9301	10557	11181	13356	15805
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	2648	2882	3061	3371
TP. Hồ Chí Minh	101	230	267	512	643
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60703**	**61327**	**58703**	**58246**	**58459**
Long An	10736	10516	8572	8119	7043
Tiền Giang	6148	5866	5931	6310	7175
Bến Tre	4703	4945	5046	4997	4748
Trà Vinh	5393	5431	5176	4678	4457
Vĩnh Long	4709	5702	5921	6106	6201
Đồng Tháp	5605	5635	5181	4612	4715
An Giang	4067	3795	3880	4042	4322
Kiên Giang	5916	5271	5116	5217	5281
Cần Thơ	1895	1912	1797	1910	1863
Hậu Giang	3572	3727	3596	3614	3585
Sóc Trăng	4494	4714	4467	4658	5023
Bạc Liêu	1994	2211	2333	2378	2505
Cà Mau	1469	1602	1687	1604	1541

203 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	83,6	88,5	85,5	85,7	85,8
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	278,9	293,9	285,4	293,1	299,7
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3036,4	3160,0	3228,7	3351,2	3491,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	615,2	729,4	774,7	874,5	908,1
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	306,7	381,7	456,4	549,5	723,0
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	6421,9	7299,9	7754,6	8271,1	8874,3
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	11944,4	12364,7	12883,0	14217,5	15478,1
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	7106,5	7516,8	6359,0	6760,6	6542,9

204 Hiện trạng rừng đến 31/12/2014 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2014 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13796,5**	**10100,2**	**3696,3**	**414,1**	**40,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**482,9**	**190,0**	**292,9**	**24,1**	**23,7**
Hà Nội	23,7	6,8	16,8	1,0	6,8
Vĩnh Phúc	31,8	12,0	19,8	1,0	24,9
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	356,2	131,3	224,8	20,6	53,5
Hải Dương	11,1	2,6	8,5	0,2	6,0
Hải Phòng	18,0	10,8	7,2	0,8	11,3
Thái Bình	5,9		5,9		3,8
Hà Nam	4,8	3,1	1,6	0,1	5,4
Nam Định	3,5		3,5		2,1
Ninh Bình	27,4	23,4	4,1	0,4	19,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5030,0**	**3721,7**	**1308,2**	**148,4**	**50,5**
Hà Giang	437,0	356,3	80,7	7,0	54,3
Cao Bằng	339,2	324,2	15,0	0,6	50,5
Bắc Kạn	370,0	285,3	84,7	22,8	70,8
Tuyên Quang	415,6	267,8	147,7	20,7	64,7
Lào Cai	351,4	260,7	90,7	12,6	52,8
Yên Bái	430,9	235,9	195,0	14,8	60,4
Thái Nguyên	182,7	93,1	89,6	10,6	47,9
Lạng Sơn	467,2	258,9	208,3	13,6	54,5
Bắc Giang	152,4	61,9	90,5	9,9	37,0
Phú Thọ	185,8	64,1	121,7	5,1	50,6
Điện Biên	401,7	384,3	17,4	6,7	41,3
Lai Châu	419,4	388,7	30,7	9,3	45,0
Sơn La	633,7	608,4	25,3	1,4	44,6
Hòa Bình	242,8	132,1	110,7	13,3	48,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4969,5**	**3623,1**	**1346,4**	**138,2**	**51,9**
Thanh Hóa	583,6	393,7	189,9	8,4	51,5
Nghệ An	902,2	735,4	166,8	2,5	54,6
Hà Tĩnh	328,0	220,6	107,3	13,2	52,5
Quảng Bình	561,6	481,3	80,3	10,7	67,6
Quảng Trị	241,1	141,5	99,6	8,7	48,6
Thừa Thiên - Huế	297,8	203,0	94,8	12,8	56,6

204 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2014 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2014 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
Đà Nẵng	54,9	41,6	13,3	2,4	40,8
Quảng Nam	550,3	410,3	140,1	31,6	44,9
Quảng Ngãi	294,1	109,2	184,9	27,5	49,8
Bình Định	316,6	204,9	111,7	11,0	49,9
Phú Yên	183,5	116,8	66,7	5,4	35,2
Khánh Hòa	214,0	170,3	43,8	1,4	40,8
Ninh Thuận	148,8	139,7	9,0	0,5	44,2
Bình Thuận	292,9	254,8	38,1	2,2	37,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2.567,1**	**2.253,8**	**313,3**	**64,6**	**45,8**
Kon Tum	617,7	547,3	70,5	13,5	62,4
Gia Lai	627,9	555,8	72,1	4,7	40,1
Đắk Lắk	528,1	475,9	52,2	20,7	38,7
Đắk Nông	261,2	220,7	40,5	7,2	39,0
Lâm Đồng	532,1	454,1	78,0	18,6	52,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**476,2**	**247,7**	**228,5**	**6,0**	**19,9**
Bình Phước	160,4	58,3	102,1	1,0	22,7
Tây Ninh	60,1	39,5	20,7	1,2	14,6
Bình Dương	10,2	1,0	9,3	0,2	3,7
Đồng Nai	185,4	121,4	64,0	3,3	30,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	14,2	11,4	0,4	12,7
TP. Hồ Chí Minh	34,4	13,4	21,0		16,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**270,8**	**63,9**	**206,9**	**32,8**	**5,9**
Long An	25,7	1,0	24,8		5,7
Tiền Giang	3,9		3,9		1,6
Bến Tre	4,1	1,0	3,1	0,3	1,6
Trà Vinh	8,2	2,7	5,5	1,0	3,1
Đồng Tháp	52,4		52,4	0,9	15,2
An Giang	12,2	0,6	11,6	0,3	3,3
Kiên Giang	55,5	42,7	12,8	1,1	8,6
Hậu Giang	2,5		2,5	0,4	1,3
Sóc Trăng	9,4	2,0	7,3	2,7	2,0
Bạc Liêu	4,6	1,9	2,7		1,9
Cà Mau	92,3	12,0	80,3	26,0	12,5

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
2014	221,7	198,6	21,8	1,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	240,6	215,6	23,6	1,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
2013	121,4	123,9	96,6	85,7
2014	97,6	93,8	154,6	108,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	108,5	108,6	108,3	107,7

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**252,5**	**187,0**	**227,1**	**221,7**	**240,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,0**	**14,5**	**14,0**	**20,1**	**14,7**
Hà Nội	0,3		0,2	0,3	0,2
Vĩnh Phúc	0,4	0,7	0,8	0,6	0,6
Quảng Ninh	15,1	13,7	12,7	13,3	13,1
Hải Dương	0,2	0,1			
Hải Phòng	0,5				0,3
Thái Bình	1,0		0,1	5,7	0,1
Hà Nam			0,1		
Nam Định	0,3		0,1		0,1
Ninh Bình	0,2			0,1	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**117,5**	**85,2**	**98,2**	**85,6**	**103,7**
Hà Giang	15,6	3,2	4,1	4,0	11,6
Cao Bằng	2,5	0,9	6,1	1,6	1,4
Bắc Kạn	9,7	13,0	13,2	9,5	9,2
Tuyên Quang	15,6	15,4	14,2	13,7	13,8
Lào Cai	8,6	3,5	7,0	7,7	8,2
Yên Bái	14,2	14,3	14,9	12,5	15,4
Thái Nguyên	7,2	4,5	6,6	6,4	6,2
Lạng Sơn	7,8	5,8	4,9	4,3	6,0
Bắc Giang	6,2	4,6	7,4	7,2	7,5
Phú Thọ	6,9	5,2	6,6	7,1	8,2
Điện Biên	4,0	0,4	0,7	0,3	0,3
Lai Châu	4,8	2,8	1,5	0,0	2,2
Sơn La	5,5	2,9	2,3	2,7	5,2
Hòa Bình	8,9	8,7	8,8	8,6	8,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**82,1**	**72,6**	**88,9**	**97,8**	**99,6**
Thanh Hóa	13,5	13,2	11,4	11,2	12,6
Nghệ An	14,1	15,6	14,3	16,1	19,5
Hà Tĩnh	5,1	5,0	6,2	6,1	6,2
Quảng Bình	5,1	5,0	4,4	6,7	5,5
Quảng Trị	4,4	5,5	6,8	6,3	6,5
Thừa Thiên - Huế	4,0	3,0	4,3	4,4	4,1

206 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	0,8	0,5	0,4	0,5	0,3
Quảng Nam	6,6		12,0	14,4	12,5
Quảng Ngãi	7,7	5,5	11,7	14,2	13,7
Bình Định	6,6	9,3	8,5	9,7	9,9
Phú Yên	5,0	4,0	4,6	4,0	4,0
Khánh Hòa	1,3	2,3	1,3	0,9	1,1
Ninh Thuận	0,4	0,5	0,1		0,4
Bình Thuận	7,5	3,1	2,9	3,5	3,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,0**	**9,4**	**12,6**	**7,7**	**9,4**
Kon Tum	6,1	1,1	2,0	2,6	1,9
Gia Lai	2,0	1,7	1,4	1,0	2,4
Đắk Lắk	6,9	2,8	3,9		1,8
Đắk Nông	1,3	0,9	0,6	1,3	1,0
Lâm Đồng	2,7	2,9	4,7	2,8	2,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,8**	**1,7**	**4,6**	**3,8**	**3,4**
Bình Phước	0,9		0,5	0,2	0,3
Tây Ninh	1,3	0,9	0,7	0,7	0,3
Bình Dương			0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	1,7		2,1	1,7	1,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9
TP. Hồ Chí Minh	0,1		0,2	0,2	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,1**	**1,6**	**7,1**	**5,3**	**8,8**
Long An					1,9
Tiền Giang	0,1		0,1	0,1	0,1
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,3	0,1	0,1	0,4	0,3
Đồng Tháp	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1
An Giang	1,0	0,1	1,5		0,1
Kiên Giang	0,3				0,4
Hậu Giang	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Sóc Trăng	0,3	0,1	0,7	0,6	0,6
Bạc Liêu	1,3	0,1			
Cà Mau	2,2	0,7	4,3	3,8	5,1
Các đơn vị không phân theo địa phương *Units are not included in provinces*	**5,0**	**1,9**	**1,7**	**1,4**	**1,1**

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo thành phần kinh tế
Production of wood by types of ownership

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
	Nghìn m^3 - *Thous. m^3*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4042,6**	**5251,0**	**5908,0**	**7701,4**	**8671,6**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1376,8**	**1721,4**	**1890,6**	**2356,0**	**2577,0**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2612,5**	**3460,3**	**3940,6**	**5245,6**	**5980,5**
Tập thể - *Collective*	3,0	3,7	4,2	5,7	6,3
Cá thể - *Private*	2555,2	3386,1	3856,1	5132,0	5852,3
Tư nhân - *Household*	54,3	70,5	80,3	107,9	121,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**53,3**	**69,3**	**76,8**	**99,9**	**114,1**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,3**	**111,9**	**112,5**	**130,4**	**112,6**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,5**	**90,9**	**109,8**	**124,6**	**109,4**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**106,2**	**126,4**	**113,9**	**133,1**	**114,0**
Tập thể - *Collective*	120,0	108,8	113,5	135,7	110,5
Cá thể - *Private*	106,2	126,8	113,9	133,1	114,0
Tư nhân - *Household*	107,3	111,9	113,9	134,3	113,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**107,2**	**112,0**	**110,8**	**130,1**	**114,2**

208 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4042,6**	**5251,0**	**5908,0**	**7701,4**	**8671,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**187,3**	**318,7**	**382,4**	**516,3**	**483,8**
Hà Nội	10,0	10,7	17,8	11,8	9,5
Vĩnh Phúc	27,8	26,4	22,5	27,0	28,2
Bắc Ninh	4,0	4,8	4,1	4,9	4,8
Quảng Ninh	104,6	240,4	310,8	429,8	395,0
Hải Dương	2,5	1,8	1,1	1,3	1,4
Hải Phòng	6,7	6,7	2,4	2,7	3,0
Hưng Yên	5,0	3,3	2,8	3,2	3,1
Thái Bình	3,9	3,7	2,7	3,0	3,0
Hà Nam	3,9	2,5	2,0	2,0	2,0
Nam Định	7,5	7,8	6,8	7,8	7,4
Ninh Bình	11,4	10,7	9,4	22,9	26,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1328,1**	**1590,2**	**1731,1**	**2278,1**	**2626,7**
Hà Giang	73,0	82,2	83,6	88,7	94,7
Cao Bằng	31,5	22,0	15,1	20,4	19,6
Bắc Kạn	53,8	87,9	113,0	127,0	148,8
Tuyên Quang	225,7	225,5	201,8	393,2	472,3
Lào Cai	53,9	60,0	52,8	51,9	52,9
Yên Bái	200,1	265,0	360,1	450,0	450,0
Thái Nguyên	50,7	100,1	136,8	162,8	171,1
Lạng Sơn	75,3	92,9	80,2	83,1	80,0
Bắc Giang	62,7	102,2	141,8	249,6	400,1
Phú Thọ	273,5	321,5	339,9	379,9	420,0
Điện Biên	35,1	24,0	18,4	19,9	18,6
Lai Châu	9,4	9,6	7,7	8,5	8,0
Sơn La	43,9	44,8	36,4	42,4	41,5
Hòa Bình	139,5	152,6	143,5	200,8	249,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1237,7**	**1717,3**	**2349,9**	**3474,3**	**4150,0**
Thanh Hóa	51,3	75,3	230,7	305,5	398,5
Nghệ An	125,7	147,7	168,7	288,5	351,2
Hà Tĩnh	84,4	113,2	188,3	258,2	269,6
Quảng Bình	74,0	116,6	217,6	254,9	200,0
Quảng Trị	105,7	166,0	249,7	313,8	399,0
Thừa Thiên - Huế	82,5	179,0	159,6	256,1	308,1

208 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	24,2	18,6	21,9	20,5	21,4
Quảng Nam	189,0	226,9	345,1	624,2	695,0
Quảng Ngãi	185,5	245,2	303,1	524,1	715,5
Bình Định	196,0	332,6	367,0	539,8	680,2
Phú Yên	30,5	29,6	37,5	25,0	40,0
Khánh Hòa	35,1	38,8	32,2	37,0	28,5
Ninh Thuận	7,0	7,7	8,1	8,9	1,4
Bình Thuận	46,8	20,2	20,4	17,8	41,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**416,5**	**620,3**	**539,6**	**447,3**	**455,8**
Kon Tum	16,7	38,5	26,5	16,5	22,4
Gia Lai	220,7	330,4	134,4	100,0	120,0
Đắk Lắk	49,6	96,9	206,6	165,7	182,6
Đắk Nông	33,8	15,4	15,1	12,6	8,8
Lâm Đồng	95,7	139,0	157,0	152,5	121,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**262,8**	**323,0**	**323,6**	**320,8**	**321,5**
Bình Phước	20,6	15,4	14,0	11,3	12,5
Tây Ninh	68,5	79,7	69,2	79,5	66,8
Bình Dương	1,2	5,3	7,8	2,2	9,4
Đồng Nai	74,8	117,3	143,8	136,5	139,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,0	89,0	71,6	79,1	79,9
TP. Hồ Chí Minh	13,7	16,2	17,2	12,2	13,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**610,1**	**681,5**	**581,4**	**664,6**	**633,8**
Long An	86,2	88,2	76,2	85,1	78,8
Tiền Giang	80,0	83,2	57,1	61,8	58,0
Bến Tre	2,7	3,1	2,6	2,8	2,7
Trà Vinh	77,2	85,2	71,6	79,8	78,4
Vĩnh Long	18,1	17,8	15,2	17,5	17,6
Đồng Tháp	112,1	112,7	101,3	114,1	96,9
An Giang	51,0	75,0	66,9	74,0	74,0
Kiên Giang	42,9	43,4	37,7	40,7	38,1
Cần Thơ	4,7	4,6	3,9	4,4	4,2
Hậu Giang	10,1	10,0	8,9	10,8	10,8
Sóc Trăng	38,7	33,3	28,8	33,3	33,0
Bạc Liêu	2,9	2,6	2,1	2,4	2,4
Cà Mau	83,5	122,5	109,1	138,0	139,0

209 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4734,9**	**1385,5**	**495,0**	**1775,6**	**1076,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**28,8**	**79,2**	**72,6**	**61,9**	**19,7**
Hà Nội	1,6	64,9	8,9	5,4	6,0
Vĩnh Phúc	20,1	8,8	63,7	9,3	5,6
Quảng Ninh	7,1	5,5		7,0	8,1
Hải Dương				33,8	
Ninh Bình				6,5	
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2418,4**	**915,3**	**159,9**	**483,5**	**493,3**
Hà Giang	309,6	87,0	2,4	43,7	156,0
Cao Bằng	339,0		11,5	49,4	18,0
Bắc Kạn	27,8	23,2	2,2	36,6	3,4
Tuyên Quang	38,3	21,9		3,5	
Lào Cai	735,8			40,6	7,1
Yên Bái	492,2		4,3	67,1	107,0
Thái Nguyên	13,5		11,2	7,5	7,0
Lạng Sơn	10,8	43,0	23,1	70,9	32,8
Bắc Giang	22,9	31,5	12,7	2,8	10,3
Phú Thọ	19,2	20,2	5,2		2,5
Điện Biên	29,6	57,6	7,7	41,5	4,5
Lai Châu	346,3	613,7	79,6		10,7
Sơn La		1,8		119,9	120,0
Hòa Bình	33,4	15,4			14,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1175,2**	**366,5**	**59,9**	**1173,7**	**363,5**
Thanh Hóa	56,7		1,2		169,0
Nghệ An	236,3	48,3	7,9	35,1	16,2
Hà Tĩnh	199,0			53,1	14,1
Quảng Bình	75,2			5,0	1,3
Quảng Trị	179,0	11,2	3,0	236,6	16,0
Thừa Thiên - Huế	4,9	64,1	2,0	23,1	4,6

209 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	80,0	86,5	4,0	27,0	1,0
Quảng Nam	39,5	70,2	30,6	17,6	3,0
Quảng Ngãi	24,0	32,0		58,9	0,1
Bình Định	35,3	18,0		414,2	114,0
Phú Yên	215,7	25,8	10,2	278,6	
Khánh Hòa	29,6	10,4	1,0	24,2	7,4
Ninh Thuận				0,4	
Bình Thuận					16,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**238,4**	**3,1**	**196,5**	**40,5**	**155,0**
Kon Tum	171,0			0,3	15,0
Gia Lai	65,4		189,4		
Đắk Lắk		3,1		16,0	125,0
Đắk Nông			0,9		
Lâm Đồng	2,0		6,2	24,2	15,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,6**	**0,0**	**3,8**	**15,3**	**18,7**
Bình Phước	24,6				0,5
Tây Ninh				10,9	5,6
Bình Dương				3,0	
Đồng Nai			3,8	1,4	4,0
Bà Rịa - Vũng Tàu					8,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**849,5**	**21,4**	**2,3**	**0,7**	**25,8**
Long An	282,1	21,4	0,7		8,0
Bến Tre	0,3				
Đồng Tháp	307,1				0,8
Kiên Giang	218,4		1,6	0,7	17,0
Cà Mau	41,6				

210 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3942,0**	**2251,0**	**1204,5**	**716,5**	**813,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,8**	**134,4**	**0,7**	**52,8**	**1,6**
Hà Nội		0,1	0,7		
Quảng Ninh	1,8	134,3		42,3	1,6
Hải Dương				3,3	
Ninh Bình				7,2	
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**319,5**	**267,5**	**118,3**	**131,6**	**212,7**
Hà Giang		8,7			0,3
Cao Bằng			0,7	0,1	
Bắc Kạn	2,4		0,8	1,5	2,0
Tuyên Quang	5,7	23,0	8,8	9,1	2,6
Lào Cai					0,5
Yên Bái	8,6	11,5		2,3	
Thái Nguyên			20,0	0,2	
Lạng Sơn		15,2			
Bắc Giang			11,0		21,8
Phú Thọ					0,5
Điện Biên	29,9	0,8	19,2	8,9	148,3
Lai Châu	11,5	15,9			7,9
Sơn La	256,9	192,4	55,3	109,1	28,2
Hòa Bình	4,5		2,5	0,5	0,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**307,3**	**699,1**	**566,1**	**158,3**	**201,3**
Thanh Hóa			2,9	16,9	
Nghệ An		9,0			1,0
Quảng Bình	4,0	2,7	8,4	0,4	
Thừa Thiên - Huế	9,8	76,4	53,7	7,1	7,7

210 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Quảng Nam	3,9	245,6	114,9	22,9	38,2
Quảng Ngãi	3,3	57,2	104,7	40,5	13,0
Bình Định	59,5	60,2	20,7	46,5	1,8
Phú Yên	105,7	100,7	100,5	18,5	126,4
Khánh Hòa	1,8		25,3	1,6	12,5
Ninh Thuận	11,3	6,3	11,0	0,5	
Bình Thuận	108,0	141,0	124,0	3,4	0,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2951,8**	**1093,7**	**487,8**	**355,8**	**377,0**
Kon Tum	72,7	114,0	80,6		4,4
Gia Lai	11,7	82,5	43,7	31,5	31,7
Đắk Lắk	88,2	435,1	152,7	83,0	4,5
Đắk Nông	2346,3	227,5		145,9	178,2
Lâm Đồng	432,9	234,6	210,8	95,5	158,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**361,6**	**55,8**	**27,1**	**12,2**	**13,7**
Bình Phước	289,3	28,8	17,9	1,8	6,4
Tây Ninh				9,1	2,2
Đồng Nai	72,3	19,8	9,2	1,2	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu		7,2			4,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		**0,5**	**4,5**	**5,8**	**6,6**
Bến Tre		0,5		0,1	0,8
Trà Vinh				5,7	
Kiên Giang			4,5		2,6
Cà Mau					3,2

211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1052,6**	**1038,9**	**1046,4**	**1056,3**	**1057,3**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**330,2**	**333,0**	**322,2**	**244,2**	**252,7**
Nuôi cá - *Water for fish*	3,2	3,3	2,5	0,8	0,7
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	305,0	304	290,9	216,2	218,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	22,0	25,7	28,8	27,2	34,0
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**719,2**	**702,6**	**720,6**	**808,2**	**800,2**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**405,0**	**405,0**	**414,7**	**500,0**	**492,4**
Nuôi cá - *Water for fish*	42,2	46,1	43,1	23,8	24,0
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	324,0	319,0	336,4	452,4	443,9
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	38,8	39,9	35,2	23,8	24,5
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**314,2**	**297,6**	**305,9**	**308,1**	**307,8**
Nuôi cá - *Water for fish*	302,1	291,0	299,3	301,3	300,1
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	7,1	4,0	5,0	5,5	6,3
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	5,0	2,6	1,6	1,3	1,3
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,2**	**3,3**	**3,6**	**4,0**	**4,4**

212 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1038,9**	**1046,4**	**1056,3**	**1057,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,5**	**134,3**	**125,9**	**128,8**	**128,2**
Hà Nội	20,6	20,8	21,0	23,1	20,6
Vĩnh Phúc	7,0	6,9	6,9	6,9	7,0
Bắc Ninh	5,4	5,3	5,4	5,4	5,4
Quảng Ninh	19,1	22,8	19,1	18,5	19,1
Hải Dương	9,9	10,1	10,0	10,1	10,9
Hải Phòng	13,5	13,5	12,3	12,6	12,0
Hưng Yên	4,4	4,4	4,4	4,4	5,5
Thái Bình	13,4	17,5	14,4	15,0	14,7
Hà Nam	6,2	6,1	6,2	6,2	6,0
Nam Định	15,6	16,2	15,9	15,8	16,0
Ninh Bình	9,4	10,7	10,3	10,8	11,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**40,8**	**41,3**	**43,0**	**43,8**	**45,5**
Hà Giang	1,6	1,7	1,9	1,9	1,9
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Tuyên Quang	2,1	2,5	3,0	2,9	3,0
Lào Cai	1,6	1,7	1,8	1,9	1,9
Yên Bái	2,6	2,2	2,3	2,3	2,4
Thái Nguyên	4,6	4,8	4,8	4,9	5,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3
Bắc Giang	8,9	9,2	9,5	9,8	10,0
Phú Thọ	9,7	9,7	9,8	10,1	10,1
Điện Biên	1,9	1,9	1,9	2,0	2,1
Lai Châu	0,6	0,7	0,8	0,8	0,8
Sơn La	2,6	2,5	2,5	2,6	2,6
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**79,9**	**86,5**	**82,8**	**85,9**	**86,1**
Thanh Hóa	13,9	15,7	15,0	15,3	16,2
Nghệ An	20,4	21,0	20,1	20,2	20,2
Hà Tĩnh	6,2	6,4	6,1	6,5	6,7
Quảng Bình	4,7	4,7	4,7	5,0	5,1
Quảng Trị	3,1	3,1	3,3	3,4	3,4
Thừa Thiên - Huế	5,8	6,2	7,2	7,5	7,2

212 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5
Quảng Nam	6,7	7,0	6,9	8,1	8,2
Quảng Ngãi	1,4	2,0	2,1	1,9	2,0
Bình Định	4,7	4,6	4,2	4,5	4,8
Phú Yên	3,0	2,8	3,0	3,0	2,7
Khánh Hòa	5,6	8,8	5,7	5,8	5,2
Ninh Thuận	1,3	1,2	1,0	1,3	1,2
Bình Thuận	2,4	2,5	3,0	2,9	2,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,0**	**13,5**	**13,9**	**13,9**	**13,6**
Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Gia Lai	1,2	1,4	1,4	1,0	1,0
Đắk Lắk	7,3	7,8	7,8	8,1	8,1
Đắk Nông	0,9	1,1	1,2	1,3	1,4
Lâm Đồng	3,1	2,8	3,0	2,9	2,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,7**	**29,1**	**27,4**	**25,4**	**26,9**
Bình Phước	2,3	2,1	2,0	2,0	1,9
Tây Ninh	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	33,2	11,1	10,2	8,4	8,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	7,0	7,1	7,0	6,9
TP. Hồ Chí Minh	8,2	7,5	6,8	6,7	8,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**742,7**	**734,1**	**753,4**	**758,5**	**757,0**
Long An	9,4	8,9	9,0	8,7	8,7
Tiền Giang	13,1	14,4	15,4	15,7	12,6
Bến Tre	42,5	47,7	44,8	47,1	42,4
Trà Vinh	32,8	40,4	36,9	30,8	29,5
Vĩnh Long	2,4	2,4	2,6	2,4	2,4
Đồng Tháp	4,8	5,7	5,9	6,0	5,8
An Giang	2,4	1,8	2,5	2,4	2,5
Kiên Giang	123,1	115,5	126,9	132,9	136,2
Cần Thơ	12,8	11,7	11,0	11,4	10,9
Hậu Giang	6,4	6,6	6,5	7,1	6,8
Sóc Trăng	71,5	64,8	68,2	68,4	68,8
Bạc Liêu	125,4	117,8	127,9	127,5	130,6
Cà Mau	296,1	296,5	295,8	298,1	299,8

213 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19251**	**22566**	**25456**	**27679**	**28719**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**896**	**975**	**1009**	**1160**	**1331**
Quảng Ninh	162	143	193	268	342
Hải Phòng	342	404	388	431	437
Thái Bình	145	150	146	158	180
Nam Định	245	276	280	301	367
Ninh Bình	2	2	2	2	5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8491**	**11165**	**13415**	**15068**	**16068**
Thanh Hóa	636	720	1451	1168	1264
Nghệ An	795	932	1097	1260	1287
Hà Tĩnh	30	38	93	141	251
Quảng Bình	338	523	648	1022	1167
Quảng Trị	76	120	152	171	165
Thừa Thiên - Huế	172	189	245	265	261
Đà Nẵng	175	164	219	219	335
Quảng Nam	149	165	265	435	479
Quảng Ngãi	1545	2063	2072	2650	2873
Bình Định	932	1975	2471	2821	2832
Phú Yên	680	978	991	1011	983
Khánh Hòa	523	765	836	880	830
Ninh Thuận	728	754	832	933	808
Bình Thuận	1712	1779	2043	2092	2533
Đông Nam Bộ - *South East*	**2129**	**2655**	**2567**	**2637**	**2657**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2038	2616	2540	2605	2617
TP. Hồ Chí Minh	91	39	27	32	40
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7735**	**7771**	**8465**	**8814**	**8663**
Long An		6	15	15	11
Tiền Giang	743	631	633	678	663
Bến Tre	1480	1747	1745	1724	1656
Trà Vinh	111	146	164	182	162
Kiên Giang	3292	3268	3819	3950	4060
Sóc Trăng	245	257	296	297	286
Bạc Liêu	433	438	488	521	486
Cà Mau	1431	1278	1305	1447	1339

214 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4145,4**	**5516,5**	**6938,7**	**8084,9**	**9388,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**115,5**	**149,0**	**160,4**	**204,1**	**264,8**
Quảng Ninh	17,9	15,6	21,3	30,4	35,9
Hải Phòng	30,8	60,2	59,6	79,3	88,5
Thái Bình	25,7	27,5	38,4	44,8	49,2
Nam Định	40,4	44,9	40,2	48,8	89,9
Ninh Bình	0,6	0,9	0,9	0,9	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1386,7**	**2223,5**	**3092,8**	**3885,6**	**4996,6**
Thanh Hóa	117,1	140,3	249,2	233,6	265,0
Nghệ An	103,4	196,2	260,3	342,0	431,3
Hà Tĩnh	8,3	4,2	18,5	28,5	51,0
Quảng Bình	40,6	77,8	114,9	274,8	448,3
Quảng Trị	11,7	14,9	29,7	41,8	48,3
Thừa Thiên - Huế	18,1	24,6	38,8	47,9	54,8
Đà Nẵng	30,7	36,2	67,1	71,4	141,6
Quảng Nam	14,9	22,3	31,8	137,9	152,0
Quảng Ngãi	208,8	472,6	629,9	868,2	1005,9
Bình Định	120,0	393,8	658,2	792,3	1030,6
Phú Yên	78,7	115,0	138,1	143,8	243,4
Khánh Hòa	47,2	95,6	108,1	110,6	208,8
Ninh Thuận	143,2	159,6	188,6	220,3	192,6
Bình Thuận	444,2	470,3	559,5	572,6	723,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**385,9**	**707,8**	**873,4**	**925,9**	**960,7**
Bà Rịa - Vũng Tàu	363,4	700,2	868,3	918,6	953,9
TP. Hồ Chí Minh	22,6	7,6	5,2	7,3	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2257,3**	**2436,2**	**2812,1**	**3039,6**	**3166,8**
Long An		0,6	1,9	1,9	1,0
Tiền Giang	193,9	164,3	182,9	217,5	212,5
Bến Tre	414,4	622,0	661,4	718,5	747,8
Trà Vinh	23,5	36,9	41,8	49,1	43,5
Kiên Giang	1139,1	1147,0	1426,0	1542,0	1611,1
Sóc Trăng	82,3	84,7	105,3	105,5	106,5
Bạc Liêu	126,7	128,4	140,8	159,4	139,3
Cà Mau	277,4	252,3	252,1	275,3	305,0

215 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
Sơ bộ - *Prel.* 2015	6549,7	3036,4	3513,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
Sơ bộ - *Prel.* 2015	103,4	104,0	102,9

216 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5142745**	**5820754**	**6019747**	**6333165**	**6549653**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**592266**	**666026**	**741592**	**773753**	**823310**
Hà Nội	59548	71384	76724	83290	88001
Vĩnh Phúc	14111	17934	18520	19201	19758
Bắc Ninh	30652	34155	35021	35623	36137
Quảng Ninh	82154	85735	87898	94157	94578
Hải Dương	53655	62684	63269	64387	66673
Hải Phòng	85379	97716	100772	106913	114814
Hưng Yên	24371	29072	30417	31670	34670
Thái Bình	113204	116345	168533	166292	183238
Hà Nam	19232	21110	21541	21855	22184
Nam Định	88827	94211	100505	110598	121552
Ninh Bình	21133	35679	38393	39767	41705
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**75428**	**90405**	**99143**	**104728**	**112603**
Hà Giang	1422	1644	1827	1871	1901
Cao Bằng	346	391	408	407	413
Bắc Kạn	863	854	889	908	934
Tuyên Quang	3620	4549	5723	6183	6822
Lào Cai	3156	3628	4409	4696	5168
Yên Bái	5714	6349	6592	6429	6429
Thái Nguyên	5858	6875	7362	7778	8310
Lạng Sơn	1115	1149	1354	1393	1478
Bắc Giang	22018	27851	30146	32397	36178
Phú Thọ	19039	22971	25413	26894	28428
Điện Biên	1315	1603	1752	1957	2235
Lai Châu	1167	1514	1590	1684	1931
Sơn La	5253	5989	6356	6548	6577
Hòa Bình	4542	5037	5321	5583	5799
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1086137**	**1241642**	**1316240**	**1398177**	**1459205**
Thanh Hóa	102878	115885	123902	133048	141405
Nghệ An	98321	116519	130788	142674	143041
Hà Tĩnh	36120	34403	42724	44338	48967
Quảng Bình	45548	57038	60210	64539	68951
Quảng Trị	19938	25297	27159	30620	34111
Thừa Thiên - Huế	35209	45724	47593	50797	53300

216 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	36723	33579	33031	33135	34980
Quảng Nam	63249	82319	83622	90984	97351
Quảng Ngãi	105391	132526	146350	156373	164735
Bình Định	150398	175397	187857	199811	210101
Phú Yên	50736	58946	60251	59627	63392
Khánh Hòa	88928	93943	96051	99455	102913
Ninh Thuận	65306	75461	76510	83630	85686
Bình Thuận	187392	194605	200193	209146	210271
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25258**	**30064**	**33751**	**34655**	**38144**
Kon Tum	2211	2210	2484	2840	3309
Gia Lai	2544	2771	4264	4204	4401
Đắk Lắk	11031	15335	15804	16166	16444
Đắk Nông	2608	2085	3299	3427	4403
Lâm Đồng	6864	7663	7899	8017	9587
Đông Nam Bộ - *South East*	**364542**	**406628**	**389356**	**417039**	**435922**
Bình Phước	6926	4051	5176	5729	5697
Tây Ninh	12578	12864	15313	18150	18912
Bình Dương	5661	6650	4464	3947	4007
Đồng Nai	34852	48179	47976	50248	52282
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	285365	264264	283795	299426
TP. Hồ Chí Minh	43503	49519	52163	55169	55598
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2999114**	**3385989**	**3439665**	**3604813**	**3680470**
Long An	41573	43291	43621	45381	54615
Tiền Giang	200910	220048	228852	230989	242769
Bến Tre	287585	383120	393616	403582	418233
Trà Vinh	152797	147232	162744	175288	167343
Vĩnh Long	140458	141236	128915	111805	112174
Đồng Tháp	360578	438579	429310	478051	477122
An Giang	333482	339323	327200	340427	343078
Kiên Giang	432489	545962	589161	625840	646850
Cần Thơ	178296	197911	179890	179910	162412
Hậu Giang	47473	65767	61923	60897	60142
Sóc Trăng	168000	181011	195063	206546	212242
Bạc Liêu	252266	257966	260885	278447	297900
Cà Mau	403207	424543	438485	467650	485591

217 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
Sơ bộ - *Prel.* 2015	3036,4	2839,9	2065,3	196,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
Sơ bộ - *Prel.* 2015	104,0	104,1	104,8	101,7

218 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2414411**	**2705439**	**2803846**	**2920366**	**3036388**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**198403**	**209921**	**216791**	**231587**	**239932**
Hà Nội	2813	3600	3901	3995	1246
Vĩnh Phúc	1705	2044	1923	2011	1977
Bắc Ninh	1578	1529	1565	1526	1475
Quảng Ninh	53429	56790	54756	55892	48772
Hải Dương	2244	2186	2145	2780	1814
Hải Phòng	45204	47853	49932	55211	67845
Hưng Yên	885	774	764	757	738
Thái Bình	44798	49602	54169	58683	64740
Hà Nam	1024	959	748	670	589
Nam Định	39890	40174	41216	44208	44579
Ninh Bình	4833	4410	5673	5855	6159
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9636**	**9339**	**10219**	**9485**	**9729**
Hà Giang	81	92	144	142	145
Cao Bằng	81	94	86	87	86
Bắc Kạn	29	27	29	32	44
Tuyên Quang	293	766	837	791	773
Lào Cai	9	6	5	8	6
Yên Bái	955	940	881	793	790
Thái Nguyên	144	151	166	158	151
Lạng Sơn	231	248	296	289	220
Bắc Giang	4150	3531	4157	3505	3709
Phú Thọ	1536	754	777	749	754
Điện Biên	80	171	197	220	256
Lai Châu	163	330	217	213	196
Sơn La	691	901	1028	1068	1105
Hòa Bình	1193	1329	1400	1429	1494
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**911165**	**1048772**	**1109147**	**1173833**	**1234101**
Thanh Hóa	75412	80124	83757	87273	92168
Nghệ An	64268	76262	90069	97608	98367
Hà Tĩnh	26121	29629	30775	31648	35492
Quảng Bình	37105	47230	50160	53323	57009
Quảng Trị	12169	17730	19284	22296	25421
Thừa Thiên - Huế	25817	33659	34384	35887	38157

218 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	35810	32848	32287	32347	34173
Quảng Nam	49484	63479	66322	72118	77852
Quảng Ngãi	98453	125839	140043	150586	158697
Bình Định	141655	166974	179065	190366	200370
Phú Yên	42215	50891	49904	49000	54000
Khánh Hòa	75242	80160	82300	85257	89194
Ninh Thuận	54550	63685	64153	70439	75572
Bình Thuận	172864	180263	186646	195684	197627
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3883**	**4215**	**4595**	**5046**	**5524**
Kon Tum	890	794	914	1042	1250
Gia Lai	572	890	1034	1268	1441
Đắk Lắk	1563	1464	1536	1576	1568
Đắk Nông	427	520	491	530	641
Lâm Đồng	431	548	621	629	624
Đông Nam Bộ - *South East*	**278766**	**304091**	**282301**	**298934**	**316907**
Bình Phước	412	377	399	402	393
Tây Ninh	3060	3207	3238	3421	3482
Bình Dương	280	265	268	274	274
Đồng Nai	3482	5443	5939	6455	6684
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	272987	250725	269577	284385
TP. Hồ Chí Minh	21197	21811	21733	18805	21690
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1012558**	**1129101**	**1180792**	**1201482**	**1230195**
Long An	11063	13627	13204	14037	12362
Tiền Giang	80722	84826	92250	93032	97777
Bến Tre	120914	156864	162975	160006	175750
Trà Vinh	73963	75020	74383	79960	75444
Vĩnh Long	7676	7481	6761	6722	6488
Đồng Tháp	15205	14316	15322	16636	16607
An Giang	37209	38486	33700	34689	21513
Kiên Giang	342257	418929	454150	455505	463470
Cần Thơ	5936	6158	6029	6141	6086
Hậu Giang	3049	2952	2909	2651	2809
Sóc Trăng	43450	56084	56584	58383	62700
Bạc Liêu	102263	99578	100449	100352	106916
Cà Mau	168851	154780	162075	173368	182273

219 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1662,7**	**1818,9**	**1884,5**	**1970,2**	**2065,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,8**	**124,0**	**123,2**	**132,1**	**139,1**
Quảng Ninh	30,4	36,0	33,7	33,6	35,3
Hải Phòng	25,7	25,3	25,5	29,7	31,6
Thái Bình	29,2	33,3	34,5	37,2	39,6
Nam Định	27,4	28,0	28,2	30,3	30,9
Ninh Bình	1,1	1,3	1,2	1,3	1,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**693,8**	**784,2**	**822,3**	**874,8**	**930,8**
Thanh Hóa	51,7	56,1	58,6	58,6	63,1
Nghệ An	41,1	53,4	62,5	69,3	75,5
Hà Tĩnh	17,2	19,2	19,3	20,1	21,4
Quảng Bình	31,5	37,1	39,6	42,4	45,2
Quảng Trị	12,0	13,5	14,7	19,6	20,6
Thừa Thiên - Huế	23,4	26,0	27,1	28,5	30,5
Đà Nẵng	31,6	28,6	28,1	27,3	28,4
Quảng Nam	39,6	40,1	42,1	46,3	49,7
Quảng Ngãi	78,9	96,1	104,9	113,3	119,4
Bình Định	108,8	129,5	139,0	149,2	156,9
Phú Yên	36,3	43,4	42,7	41,8	47,5
Khánh Hòa	68,7	71,9	73,3	76,1	79,7
Ninh Thuận	50,9	60,6	61,2	67,9	73,5
Bình Thuận	102,1	108,6	109,4	114,3	119,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**227,6**	**228,3**	**218,9**	**227,5**	**230,5**
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	213,8	204,8	217,6	220,6
TP. Hồ Chí Minh	15,7	14,6	14,2	10,0	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**627,5**	**682,4**	**720,1**	**735,8**	**765,0**
Long An	1,9	2,4	2,5	3,0	3,0
Tiền Giang	53,6	56,2	57,9	56,0	58,9
Bến Tre	101,5	116,2	119,4	118,4	127,0
Trà Vinh	24,0	22,6	19,8	22,8	23,0
Kiên Giang	252,7	277,6	296,8	299,1	311,3
Sóc Trăng	24,7	35,0	37,0	40,1	40,6
Bạc Liêu	60,9	69,5	65,7	66,8	70,0
Cà Mau	108,2	103,0	121,0	129,5	131,2

220 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
2011	2933,1	295,0	56,0	79,0	2638,1	2199,6	399,7
2012	3115,3	305,0	61,0	78,7	2810,3	2341,2	395,2
2013	3215,9	368,8	84,6	73,1	2847,1	2267,0	487,4
2014	3412,8	363,3	71,7	71,3	3049,5	2387,0	543,9
Sơ bộ - *Prel*. 2015	3513,3	360,1	58,4	62,3	3153,2	2464,2	565,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
2011	107,5	100,6	97,4	99,1	108,3	107,6	108,0
2012	106,2	103,4	108,9	99,6	106,5	106,4	98,9
2013	103,2	120,9	138,7	92,9	101,3	96,8	123,3
2014	106,1	98,5	84,8	97,5	107,1	105,3	111,6
Sơ bộ - *Prel*. 2015	102,9	99,1	81,5	87,4	103,4	103,2	104,1

221 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2728334**	**3115315**	**3215901**	**3412799**	**3513266**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**393863**	**456105**	**524801**	**542167**	**583377**
Hà Nội	56735	67784	72823	79295	86755
Vĩnh Phúc	12406	15890	16597	17190	17781
Bắc Ninh	29074	32626	33456	34097	34662
Quảng Ninh	28725	28945	33142	38266	45806
Hải Dương	51411	60498	61124	61607	64859
Hải Phòng	40175	49863	50840	51703	46969
Hưng Yên	23486	28298	29653	30913	33933
Thái Bình	68406	66743	114364	107609	118498
Hà Nam	18208	20151	20793	21185	21595
Nam Định	48937	54037	59289	66390	76973
Ninh Bình	16300	31270	32720	33912	35547
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**65792**	**81066**	**88924**	**95243**	**102874**
Hà Giang	1341	1552	1683	1729	1756
Cao Bằng	265	297	323	319	327
Bắc Kạn	834	827	860	876	890
Tuyên Quang	3327	3782	4886	5392	6049
Lào Cai	3147	3622	4404	4688	5162
Yên Bái	4759	5410	5711	5636	5639
Thái Nguyên	5714	6724	7196	7620	8159
Lạng Sơn	884	901	1058	1104	1258
Bắc Giang	17868	24320	25989	28892	32469
Phú Thọ	17503	22218	24636	26145	27674
Điện Biên	1235	1432	1556	1736	1979
Lai Châu	1004	1184	1373	1471	1735
Sơn La	4562	5088	5328	5480	5472
Hòa Bình	3349	3708	3921	4155	4305
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**174972**	**192870**	**207093**	**224344**	**225104**
Thanh Hóa	27466	35761	40145	45775	49237
Nghệ An	34053	40257	40719	45067	44674
Hà Tĩnh	9999	4774	11949	12690	13475
Quảng Bình	8443	9808	10050	11216	11942
Quảng Trị	7769	7567	7875	8324	8690
Thừa Thiên - Huế	9392	12065	13209	14910	15143

221 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	913	732	745	788	807
Quảng Nam	13765	18840	17300	18866	19499
Quảng Ngãi	6938	6687	6307	5787	6038
Bình Định	8743	8423	8793	9445	9731
Phú Yên	8521	8055	10347	10627	9392
Khánh Hòa	13686	13784	13751	14198	13719
Ninh Thuận	10756	11775	12357	13191	10114
Bình Thuận	14528	14342	13547	13462	12644
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21375**	**25849**	**29155**	**29610**	**32621**
Kon Tum	1321	1416	1570	1798	2059
Gia Lai	1972	1881	3231	2935	2960
Đắk Lắk	9468	13871	14268	14591	14876
Đắk Nông	2181	1565	2809	2897	3762
Lâm Đồng	6433	7115	7278	7388	8963
Đông Nam Bộ - *South East*	**85776**	**102537**	**107055**	**118105**	**119014**
Bình Phước	6514	3674	4777	5327	5304
Tây Ninh	9518	9657	12075	14729	15430
Bình Dương	5381	6385	4197	3674	3733
Đồng Nai	31370	42736	42037	43793	45598
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	12377	13539	14218	15041
TP. Hồ Chí Minh	22306	27708	30431	36364	33908
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1986556**	**2256889**	**2258874**	**2403331**	**2450275**
Long An	30510	29665	30416	31344	42253
Tiền Giang	120188	135222	136602	137957	144992
Bến Tre	166671	226256	230641	243576	242483
Trà Vinh	78834	72213	88361	95328	91899
Vĩnh Long	132782	133755	122154	105083	105686
Đồng Tháp	345373	424263	413988	461415	460515
An Giang	296273	300837	293500	305738	321565
Kiên Giang	90232	127033	135011	170335	183380
Cần Thơ	172360	191753	173862	173769	156326
Hậu Giang	44424	62814	59014	58246	57333
Sóc Trăng	124550	124927	138479	148163	149542
Bạc Liêu	150003	158388	160436	178095	190984
Cà Mau	234356	269763	276410	294282	303318

222 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2101577**	**2402240**	**2351580**	**2458750**	**2522597**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**307161**	**354124**	**370397**	**389358**	**406447**
Hà Nội	56708	67752	71793	79295	86749
Vĩnh Phúc	12389	15883	16587	17183	17774
Bắc Ninh	28659	32212	33059	33750	34249
Quảng Ninh	10413	8763	12540	14687	15847
Hải Dương	51318	60419	61043	61526	64805
Hải Phòng	29726	37442	35977	36587	30044
Hưng Yên	22428	27551	28902	30186	33153
Thái Bình	34687	36211	37682	38673	39935
Hà Nam	17718	20002	20642	21080	21487
Nam Định	26874	29908	32872	35981	41571
Ninh Bình	16241	17983	19300	20411	20833
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**65109**	**79092**	**85748**	**93751**	**102210**
Hà Giang	1304	1515	1654	1700	1726
Cao Bằng	264	297	322	319	327
Bắc Kạn	822	817	847	857	874
Tuyên Quang	3312	3780	4881	5391	6049
Lào Cai	3146	3622	4404	4688	5162
Yên Bái	4744	5397	5697	5621	5625
Thái Nguyên	5522	6514	6969	7395	7938
Lạng Sơn	879	897	1054	1096	1245
Bắc Giang	17845	24300	25967	28867	32445
Phú Thọ	17341	20771	22110	25350	27671
Điện Biên	1177	1379	1502	1678	1928
Lai Châu	981	1171	1369	1467	1730
Sơn La	4539	5048	5177	5321	5320
Hòa Bình	3233	3585	3794	4001	4169
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**85520**	**91558**	**102150**	**105616**	**112167**
Thanh Hóa	19646	21767	23895	23895	27754
Nghệ An	28450	34026	33627	36226	36941
Hà Tĩnh	6156	138	7026	7305	7389
Quảng Bình	4781	5123	5454	5884	6613
Quảng Trị	3039	3362	3399	3411	3391
Thừa Thiên - Huế	5344	6948	7763	8042	8440

222 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit*: *Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	745	601	693	710	727
Quảng Nam	4852	5769	5980	6198	6622
Quảng Ngãi	1200	1340	1505	1339	1683
Bình Định	2289	2686	3130	3414	3510
Phú Yên	686	952	1174	1077	807
Khánh Hòa	2787	3468	3527	3642	3757
Ninh Thuận	431	466	534	563	415
Bình Thuận	5114	4912	4443	3911	4119
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20985**	**25784**	**29073**	**29532**	**32555**
Kon Tum	1313	1410	1559	1788	2051
Gia Lai	1971	1880	3230	2934	2959
Đắk Lắk	9218	13821	14212	14534	14823
Đắk Nông	2058	1565	2801	2893	3760
Lâm Đồng	6425	7109	7271	7383	8963
Đông Nam Bộ - *South East*	**65898**	**71015**	**72649**	**79333**	**80701**
Bình Phước	6514	3674	4777	5327	5292
Tây Ninh	9396	9467	11747	14414	15115
Bình Dương	5270	6254	4149	3635	3680
Đồng Nai	30989	37577	36404	38320	40318
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	6837	7775	8112	8351
TP. Hồ Chí Minh	7125	7206	7797	9524	7945
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1556904**	**1780667**	**1691563**	**1761159**	**1788517**
Long An	23751	19254	18350	17973	29721
Tiền Giang	87925	95117	98070	97432	103466
Bến Tre	124850	177009	172353	176446	183285
Trà Vinh	53823	53784	55771	53359	48069
Vĩnh Long	132690	133670	114560	105012	105593
Đồng Tháp	341757	420988	411727	457918	457416
An Giang	293441	298395	286083	304185	319306
Kiên Giang	46637	48515	60914	67338	65454
Cần Thơ	172331	191724	172835	173739	156291
Hậu Giang	43482	61691	57829	56877	56154
Sóc Trăng	63440	84240	65725	65724	59861
Bạc Liêu	63814	70260	67815	69392	71436
Cà Mau	108963	126019	109532	115765	132466

223 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**449652**	**473910**	**560500**	**615164**	**628231**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15753**	**17263**	**17815**	**19373**	**20963**
Hà Nội	14	13	10		
Bắc Ninh	139	152	149	146	142
Quảng Ninh	7162	7784	7864	8332	7725
Hải Dương	16	21	22	17	9
Hải Phòng	3039	4108	4255	5047	5664
Hưng Yên	273	232	236	234	238
Thái Bình	1938	2090	2046	2093	2445
Hà Nam	311	14	15	16	17
Nam Định	2007	2351	2615	2781	3967
Ninh Bình	854	499	604	708	756
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**328**	**321**	**337**	**179**	**170**
Hà Giang	24	23	16	16	16
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	4	5	6	6
Tuyên Quang	11	2	1		
Lào Cai	1				
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	58	60	60	57
Lạng Sơn	2	2	2	8	3
Phú Thọ	162	166	169		
Điện Biên	10	11	11	12	14
Lai Châu	7	6	3	4	4
Sơn La	2	8	28	29	26
Hòa Bình	38	41	43	44	45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**71457**	**75664**	**76771**	**83179**	**78918**
Thanh Hóa	2105	2506	2763	2763	3007
Nghệ An	4069	4405	5441	5467	5203
Hà Tĩnh	1726	2139	2436	2686	3701
Quảng Bình	3310	4321	4223	4948	4917
Quảng Trị	4725	4165	4434	4897	5283
Thừa Thiên - Huế	3558	4174	4510	5959	5776

223 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ *Prel.* 2015
Đà Nẵng	168	130	51	78	80
Quảng Nam	8253	12340	10555	11879	11902
Quảng Ngãi	5717	5293	4746	4403	4209
Bình Định	5971	5393	5357	5725	5911
Phú Yên	7438	6859	8201	8648	6845
Khánh Hòa	7188	7620	7047	7268	6518
Ninh Thuận	7851	6953	7956	8943	7093
Bình Thuận	9378	9366	9052	9516	8474
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71**	**7**	**7**	**7**	**7**
Gia Lai	1				
Đắk Lắk	54	7		7	7
Đắk Nông	12		7		
Lâm Đồng	4				
Đông Nam Bộ - *South East*	**14804**	**22833**	**24313**	**19157**	**23692**
Tây Ninh	1	1			4
Đồng Nai	195	4731	4804	4857	5158
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657	4596	4833		5674
TP. Hồ Chí Minh	10951	13505	14676	14300	12855
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**347239**	**357822**	**441257**	**493269**	**504483**
Long An	6660	10179	11809	12717	12061
Tiền Giang	12833	15595	17295	19600	20599
Bến Tre	29208	35796	53589	55946	47180
Trà Vinh	20944	11256	20592	35465	35430
Vĩnh Long	16	13	11	10	10
Đồng Tháp	1727	1900	1541	1822	1399
An Giang	916	697	333	266	333
Kiên Giang	34765	40292	41978	51430	52210
Cần Thơ	22	22	20	19	19
Hậu Giang	9	3	4	5	5
Sóc Trăng	60830	40529	68514	82197	89164
Bạc Liêu	70462	77107	84957	93825	102532
Cà Mau	108847	124433	140614	139967	143541